

QUYẾT ĐỊNH

**BAN HÀNH HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH VĂN HÓA, THỂ THAO
VÀ DU LỊCH**

BỘ TRƯỞNG BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Căn cứ Nghị định số 185/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Luật Thống kê số 04/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 02/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đổi mới đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Công văn số 636/TCTK-PPCĐ ngày 06 tháng 8 năm 2012 của Tổng cục Thống kê về việc thẩm định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Công văn số 1092/TCTK-TMDV ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Tổng cục Thống kê về việc thẩm định Hệ thống chỉ tiêu thống kê du lịch do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch là tập hợp các chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thu thập thông tin thống kê phục vụ công tác điều hành, quản lý của các cơ quan nhà nước trong việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước và của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong từng thời kỳ; đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng thông tin về bốn lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch.

Điều 2. Lộ trình thực hiện.

- Các chỉ tiêu thống kê triển khai thực hiện năm 2013: Bao gồm các chỉ tiêu thuộc nhóm A được xác định tại Phụ lục 1.
- Các chỉ tiêu thống kê triển khai thực hiện trong năm 2014 và 2015: Bao gồm các chỉ tiêu thuộc nhóm B đã được xác định tại Phụ lục 1.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

- Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ và các đơn vị liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm xây dựng, hoàn chỉnh khái niệm, nội dung, phạm vi, biểu mẫu báo cáo, phương pháp thu thập tổng hợp những chỉ tiêu được phân công trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch cung cấp cho Vụ Kế hoạch, Tài chính để tổng hợp và công bố.
- Vụ Kế hoạch, Tài chính có trách nhiệm tổng hợp và chuẩn hóa khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính của từng chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.
- Việc sửa đổi, bổ sung Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch do Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Tài chính chủ trì trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét quyết định.
- Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Vụ Kế hoạch, Tài chính) để kịp thời xem xét điều chỉnh.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thủ tướng, các Phó TTCP (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tổng cục Thống kê - Bộ KHĐT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh/thành;
- Lãnh đạo Bộ;
- Các Vụ, Tổng cục, Cục;
- Công báo;
- Lưu: VT, KHTC, B. Liên.(200).

Hoàng Tuấn Anh

PHỤ LỤC 1. PHẦN THỨ NHẤT

DANH MỤC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THÔNG KÊ NGÀNH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5139/QĐ-BVHTTDL ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng B Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

STT	MÃ SỐ	NHÓM, TÊN CHỈ TIÊU	PHÂN TỔ CHỨC YẾU	KỲ CÔNG BỐ	LỘ TRÌNH THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ CHỊU TRÁCH NHIỆM THU THẬP, TỔNG HỢP
	A	CÁC CHỈ TIÊU VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU QUỐC GIA				
1	1801	Số hãng phim	Loại hình kinh tế	Năm	A	Cục Điện ảnh
2	1802	Số nhà văn hóa, trung tâm văn hóa	Thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố, huyện, xã, thôn	Năm	A	Cục Văn hóa cơ sở
3	1803	Số thư viện, số đầu và bản tài liệu trong thư viện	Loại thư viện, loại tài liệu, cấp quản lý, tỉnh/thành phố	Năm	A	Vụ Thư viện
4	1804	Số lượt người, lượt tài liệu được phục vụ trong thư viện	Loại thư viện, cấp quản lý, tỉnh/thành phố	Năm	A	Vụ Thư viện
5	1805	Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế	Loại huy chương, môn thể thao, tỉnh/thành phố	Năm	A	Tổng cục Thể dục, thể thao
6	1806	Chi cho hoạt động văn hóa, gia đình, thể thao	Nguồn, khoản chi, loại hình kinh tế, tỉnh/ thành phố	Năm	B	Vụ Kế hoạch, Tài chính
7	2006	Số vụ ngược đãi người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em trong gia đình; số vụ đã được xử lý	Thành thị/nông thôn; Tỉnh/thành phố	Năm	B	Vụ Gia đình
	B	CÁC CHỈ TIÊU THÔNG KÊ NGÀNH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH BAN HÀNH				
	I	Hệ thống chỉ tiêu quản lý chung về văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch				
8	1101	Chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch (Cấp qua Bộ VHTTDL)	Nguồn, khoản chi, loại hình kinh tế	Năm	A	Vụ Kế hoạch, Tài chính
9	1102	Quỹ đất dành cho thiết chế văn hóa thể thao các cấp	Ha; tỉnh/thành phố; trung ương/địa phương	Năm	B	Vụ Kế hoạch, Tài chính
10	1103	Số các đoàn ra, đoàn vào trong năm	Lĩnh vực, mục đích	Năm	A	Cục Hợp tác quốc tế
11	1104	Số các văn bản hợp tác quốc tế đã ký	Loại văn bản ký kết	Năm	A	Cục Hợp tác quốc tế

		kết				
12	1105	Số lượng, cơ cấu, chất lượng công chức	Giới tính, trình độ, dân tộc, đảng viên, nhóm tuổi, tôn giáo, ngạch công chức, an ninh quốc phòng	Năm	A	Vụ Tổ chức cán bộ
13	1106	Số lượng cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ	Loại cơ sở đào tạo (Viện nghiên cứu, học viện, đại học, cao đẳng, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp)	Năm	A	Vụ đào tạo
14	1107	Số lượng cán bộ, giáo viên, giảng viên các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ	Cơ sở đào tạo thuộc Bộ, loại cán bộ quản lý, giảng viên, giáo viên, tỉnh/thành phố	Năm	A	Vụ đào tạo
15	1108	Số lượng học viên, sinh viên, học sinh tuyển sinh và tốt nghiệp trong năm của các cơ sở đào tạo thuộc Bộ	Trình độ đào tạo	Năm	A	Vụ đào tạo
16	1109	Số đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và môi trường	Cấp đề tài, dự án, chương trình, lĩnh vực nghiên cứu, tình trạng tiến hành, nguồn và mức kinh phí thực hiện	Năm	A	Vụ KHCNMT
17	1110	Kết quả thi đua khen thưởng	Theo Loại khen thưởng, Hạng, tập thể, cá nhân, tỉnh/thành phố, trung ương/ địa phương	Năm	A	Vụ Thi đua, khen thưởng
	II	Lĩnh vực văn hóa				
	2.1.	Nhóm chỉ tiêu phản ánh về Di sản văn hóa và thiên nhiên; Văn hóa dân tộc				
18	2101	Số bảo tàng	Loại bảo tàng, tỉnh/thành phố	Năm	A ----- B	Cục di sản văn hóa
19	2102	Số di tích được xếp hạng	Loại di tích; số mới được xếp hạng trong năm; tỉnh/thành phố	Năm	A ----- B	Cục di sản văn hóa
20	2103	Số di sản văn hóa phi vật thể	Loại di sản phi vật thể; tỉnh/thành phố	Năm	A ----- B	Cục di sản văn hóa
21	2104	Số dân tộc thiểu số	Số dân tộc thiểu số	3	B	Vụ Dân tộc

		trên địa bàn, số làng, bản, buôn, phum, sóc, plây...	sống trên địa bàn; số làng, bản, buôn, phum, sóc, plây... truyền thống và giá trị văn hóa được bảo tồn và phát huy	năm/1 lần		
	2.2	<i>Nhóm chỉ tiêu phản ánh về Nghệ thuật biểu diễn và kỷ niệm; Văn hóa cơ sở</i>				
22	2201	Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp	Loại hình kinh tế (nhà nước, ngoài nhà nước); Loại hình nghệ thuật; cấp quản lý (Trung ương, địa phương); Tỉnh, thành phố	Năm	A	Cục Biểu diễn Nghệ thuật
23	2202	Hoạt động Cổ động trực quan	Theo đợt, cụm tuyên truyền cổ động, tỉnh/thành phố	Năm	A	Cục Văn hóa cơ sở
24	2203	Hoạt động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở	Số gia đình văn hóa, số làng văn hóa; số tổ dân phố văn hóa; tỉnh/thành phố	Năm	A	Cục Văn hóa cơ sở
25	2204	Hoạt động văn nghệ quần chúng	Số đội văn nghệ quần chúng, số câu lạc bộ, liên hoan/hội thi/hội diễn, lớp tập huấn nghiệp vụ, số buổi hoạt động, số lượt người xem văn nghệ	Năm	A	Cục Văn hóa cơ sở
26	2205	Hoạt động tuyên truyền lưu động	Số đội/cán bộ làm công tác tuyên truyền lưu động; số xe thông tin lưu động tổng hợp; kinh phí đầu tư hoạt động; số buổi hoạt động, số lượt người xem; tỉnh/thành phố	Năm	A	Cục Văn hóa cơ sở
27	2206	Hoạt động lễ hội	Lễ hội dân gian/tôn giáo/ lịch sử cách mạng/văn hóa du lịch/du nhập từ nước ngoài; tỉnh/thành phố	3 năm/1 lần	B	Cục Văn hóa cơ sở
	2.3	<i>Nhóm chỉ tiêu phản ánh về Mỹ thuật, Nhiếp ảnh; Bản quyền tác giả, tác phẩm</i>				
28	2301	Số triển lãm mỹ	Loại triển lãm,	Năm	A	Cục Mỹ thuật, Nhiếp

		thuật, triển lãm nhiếp ảnh, số lượng công trình tượng đài	công trình tượng đài, tỉnh, thành phố			ảnh và Triển lãm
29	2302	Số lượng giấy chứng nhận Quyền tác giả, Quyền liên quan, tác phẩm đăng ký bản quyền	Số lượng Giấy chứng nhận Quyền tác giả, Quyền liên quan; số tác phẩm đăng ký bản quyền	Năm	A	Cục Bản quyền tác giả
	2.4	Nhóm chỉ tiêu phản ánh về Thư viện, sách và ấn phẩm				
30	2401	Mức độ đáp ứng của thư viện công cộng đối với nhu cầu người sử dụng	Loại thư viện; cấp quản lý; tỉnh/thành phố	Năm	B	Vụ Thư viện
31	2402	Nguồn nhân lực thư viện	Loại thư viện; cấp quản lý; tỉnh/thành phố	Năm	B	Vụ Thư viện
32	2403	Kinh phí cấp cho thư viện/năm	Loại thư viện, cấp quản lý, tỉnh/thành phố	Năm	B	Vụ Thư viện
33	2404	Xuất nhập khẩu văn hóa phẩm	Loại văn hóa phẩm xuất, nhập và vi phạm	Năm	A	Văn phòng
	2.5	Chỉ tiêu phản ánh về Điện ảnh				
34	2501	Số rạp chiếu bóng, đội chiếu bóng và lượt người xem chiếu bóng	Số rạp, đội chiếu bóng, lượt người xem, tỉnh/thành phố	Năm	A	Cục Điện ảnh
	III	Lĩnh vực gia đình				
35	3101	Số lượng, tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện	Thành thị, nông thôn; tỉnh. Thành phố; giới tính; nhóm tuổi; loại hình bạo lực	Năm	B	Vụ gia đình
36	3102	Tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình	Tỉnh, thành phố, giới tính, nhóm tuổi, loại hình bạo lực.	Năm	B	Vụ gia đình
37	3103	Số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện tư vấn về pháp lý và sức khỏe, được hỗ trợ và chăm sóc tại cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình	Thành thị, nông thôn; tỉnh. Thành phố; giới tính; nhóm tuổi; loại hình bạo lực	Năm	B	Vụ gia đình
38	3104	Số lượng, tỷ lệ người gây bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn tại	Thành thị, nông thôn; tỉnh. Thành phố; giới tính; nhóm tuổi; loại	Năm	B	Vụ gia đình

		các cơ sở tư vấn về phòng chống bạo lực gia đình	hình bạo lực			
39	3105	Số cơ sở tư vấn, trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình và địa chỉ tin cậy ở cộng đồng	Tỉnh/thành phố.	Năm	B	Vụ gia đình
	VI	Lĩnh vực Thể dục, thể thao				
40	4101	Số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên	Giới tính; tỷ lệ %; Tỉnh/thành phố.	Năm	A	Tổng cục Thể dục, thể thao
41	4102	Số gia đình tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên	Hộ, môn thể thao, tỷ lệ %; Tỉnh/thành phố	Năm		Tổng cục Thể dục, thể thao
42	4103	Số cộng tác viên thể dục, thể thao	Giới tính, môn thể thao Tỉnh/thành phố/ngành	Năm	A	Tổng cục Thể dục, thể thao
43	4104	Số câu lạc bộ thể dục, thể thao	Môn thể thao; Câu lạc bộ; Tỉnh, thành phố/ngành	Năm	A	Tổng cục Thể dục, thể thao
44	4105	Số lượng vận động viên, trọng tài, huấn luyện viên	Cấp quản lý, đẳng cấp, môn thể thao, giới tính; Tỉnh/thành phố/ngành	Năm	A	Tổng cục Thể dục, thể thao
45	4106	Số giải thể thao tổ chức tại Việt Nam	Giải; môn thể thao; người; tỉnh/thành/ngành	Năm	A	Tổng cục Thể dục, thể thao
46	4107	Số giải thể thao quốc tế tham gia	Giải, cúp; môn thể thao; tỉnh/thành/ngành	Năm	A	Tổng cục Thể dục, thể thao
47	4108	Số huy chương thi đấu quốc gia	Loại huy chương; môn thể thao; Tỉnh/thành phố.	Năm	A	Tổng cục Thể dục, thể thao
48	4109	Số công trình thể thao có khán đài	Loại công trình; tỉnh/thành phố/ngành	Năm	A	Tổng cục Thể dục, thể thao
49	4110	Số công trình thể thao không có khán đài	Loại công trình; tỉnh/thành phố/ngành	Năm	A	Tổng cục Thể dục, thể thao
50	4111	Diện tích đất dành cho thể dục, thể thao	Ha; tỉnh/thành phố/ngành	Năm	B	Tổng cục Thể dục, thể thao
51	4112	Chi cho hoạt động sự nghiệp thể dục, thể thao	Nguồn (Chi ngân sách, chi tài trợ, thu từ bán vé); khoản mục.	Năm	B	Tổng cục Thể dục, thể thao
	V	Lĩnh vực du lịch				
	5.1	Nhóm chỉ tiêu phản ánh về vai trò của ngành du lịch				
52	5101	Số lượt khách du	- Hình thức chuyến	Năm	A	Tổng cục Du lịch

		lịch nội địa (Phạm vi quốc gia)	đi; - Loại hình dịch vụ du lịch sử dụng chủ yếu.			
53	5102	Chi tiêu bình quân 1 lượt khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài	- Hình thức chuyển đi; - Loại hình dịch vụ du lịch sử dụng chủ yếu; - Nước đến.	Năm	B	Tổng cục Du lịch
54	5103	Tổng thu từ khách du lịch - Tổng thu từ khách du lịch quốc tế đến - Tổng thu từ khách du lịch nội địa.	- Ngành kinh tế.	Năm	A	Tổng cục Du lịch
55	5104	Số lao động trực tiếp hoạt động du lịch	- Loại hình kinh doanh dịch vụ du lịch; - Loại hình doanh nghiệp, tổ chức hoạt động du lịch; - Tỉnh/Thành phố.	Năm	A	Tổng cục Du lịch
	5.2	Nhóm chỉ tiêu phản ánh về hoạt động kinh doanh du lịch (Áp dụng cho các cơ sở, doanh nghiệp do Ngành Du lịch quản lý, cấp phép)				
56	5201	Công suất sử dụng phòng của cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng	- Xếp hạng cơ sở lưu trú; - Tỉnh thành phố.	Quý	A	Tổng cục Du lịch
57	5202	Doanh thu của các cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng	- Xếp hạng cơ sở lưu trú; - Tỉnh/thành phố.	Quý	A	Tổng cục Du lịch
58	5203	Số lượt khách do cơ sở lữ hành, đại lý du lịch phục vụ	- Nhóm khách; - Tỉnh/Thành phố.	Quý	A	Tổng cục Du lịch
59	5204	Số lượt khách do các khu, điểm du lịch phục vụ	- Nhóm khách; - Tỉnh/Thành phố.	Quý	B	Tổng cục Du lịch
	5.3	Nhóm chỉ tiêu phản ánh về năng lực hoạt động của ngành du lịch (Áp dụng cho các cơ sở do Ngành Du lịch quản lý, cấp phép)				
60	5301	Số lượng cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng	- Phân theo xếp hạng, cấp phép; - Tỉnh/thành phố.	6 tháng	A	Tổng cục Du lịch
61	5302	Số lượng doanh nghiệp lữ hành, đại lý du lịch được cấp phép	- Phân theo xếp hạng, cấp phép; - Tỉnh/thành phố.	6 tháng	A	Tổng cục Du lịch
62	5303	Số hướng dẫn viên du lịch được cấp thẻ	- Phân theo xếp loại; - Tỉnh/thành phố.	6 tháng	A	Tổng cục Du lịch
63	5304	Số lượng khu, điểm	- Phân theo xếp	6 tháng	A	Tổng cục Du lịch

		du lịch phục vụ khách tham quan	loại; - Tỉnh/thành phố.			
	5.4	<i>Nhóm chỉ tiêu phản ánh về hoạt động đầu tư và phát triển du lịch</i>				
64	5401	Đầu tư cho công tác quảng bá, xúc tiến du lịch	- Nguồn vốn, mục; - Tỉnh/Thành phố.	Năm	A	Tổng cục Du lịch
65	5402	Số vốn đầu tư cho hoạt động du lịch	- Phân theo ngành kinh tế; - Tỉnh/ thành phố.	Năm	A	Tổng cục Du lịch
66	5403	Số dự án đầu tư du lịch mới	- Nguồn vốn đầu tư; - Tỉnh/Thành phố.	Năm	B	Tổng cục Du lịch
67	5404	Số vốn đầu tư du lịch mới	- Nguồn vốn đầu tư; - Tỉnh/Thành phố.	Năm	B	Tổng cục Du lịch

Ghi chú:

- *Lộ trình thực hiện A: Thực hiện trong năm 2013;*
- *Lộ trình thực hiện B: Thực hiện trong 2 năm 2014-2015.*

PHỤ LỤC 2. PHẦN THỨ HAI

GIẢI THÍCH HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THÔNG KÊ NGÀNH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Ban hành theo Quyết định số: 5139/QĐ-BVHTTDL ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

I. Nhóm chỉ tiêu quản lý nhà nước chung về văn hóa, thể thao và du lịch

1101. Chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch (cấp qua Bộ VHTTDL)

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh toàn bộ nguồn kinh phí chi cho sự nghiệp văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch cấp thông qua Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong năm báo cáo.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Vốn đầu tư phát triển: Là nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước được bố trí để chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án của các ngành, các lĩnh vực. (Chính phủ trình Quốc hội phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước cho các Bộ, ngành Trung ương dựa trên cơ sở nhu cầu và khả năng cân đối vốn cho từng ngành, lĩnh vực phù hợp với mục tiêu phát triển và kế hoạch đầu tư trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015).

- Chi ngân sách nhà nước Bộ VHTTDL: Là toàn bộ các khoản chi được thực hiện trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Bộ (năm báo cáo).

- Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa: Là một trong 16 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012 - 2015. Theo đó, Chương trình mục tiêu quốc gia về Văn hóa có sáu dự án thành phần, cụ thể Dự án 1: Chống xuống cấp, tu bổ và tôn tạo di tích; Dự án 2: Sưu tầm, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc Việt Nam; Dự án 3: Tăng cường đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các huyện miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; Dự án 4: Hỗ trợ hệ thống cơ sở vui chơi, giải trí cho trẻ em khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo; Dự án 5: Đầu tư phát triển các loại hình nghệ thuật truyền thống; Dự án 6: Tăng cường năng lực cán bộ văn hóa cơ sở, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình.

- Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch: Là nguồn vốn hỗ trợ các dự án hạ tầng du lịch nhằm khai thác các điểm du lịch có khả năng thu hút nhiều khách du lịch từ các trung tâm du lịch tới các vùng phụ cận; Hỗ trợ đầu tư các dự án hạ tầng du lịch tại các địa bàn trọng điểm phát triển du lịch vùng miền Trung - Tây Nguyên và trung du miền núi phía Bắc.

- Số kinh phí chi sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch và các nguồn vốn đầu tư phát triển, chương trình mục tiêu... được tính từ 1/01 đến 31/12 của năm báo cáo và được cấp qua Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Phân tổ chức

- Nguồn;
- Khoản chi;
- Loại hình kinh tế.

4. Nguồn số liệu

Vụ Kế hoạch, Tài chính - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1102. Quỹ đất dành cho thiết chế văn hóa thể thao các cấp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tổng số quỹ đất đã được quy hoạch dành cho thiết chế văn hóa thể thao các cấp.

2. Khái niệm, nội dung

- Diện tích đất để xây dựng công trình về văn hóa, thể thao để quy hoạch và xây dựng phục vụ phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao các cấp.
- Thống kê toàn bộ số diện tích đất đã được quy hoạch cho lĩnh vực văn hóa thể thao các cấp.
- Phương pháp thu thập: Điều tra thống kê kết hợp với Báo cáo thống kê của các tỉnh, thành phố.

3. Phân tổ chủ yếu

- Hà;
- Trung ương, địa phương;
- Tỉnh/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Vụ Kế hoạch, Tài chính - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1103. Số các đoàn ra, đoàn vào trong năm

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng đoàn ra, đoàn vào và số lượt người trong năm thực hiện giao lưu, hợp tác quốc tế về văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch nhằm tham mưu, xây dựng kế hoạch đối ngoại cho năm tiếp theo hiệu quả hơn.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Thống kê số đoàn ra, đoàn vào và số lượt người thực hiện giao lưu, hợp tác quốc tế trên cơ sở các quyết định số đoàn ra, đoàn vào và số lượt người thực tế, thống kê số liệu cụ thể. Mục đích, lĩnh vực của các đoàn ra, đoàn vào.

3. Phân tổ chủ yếu

- Mục đích;
- Lĩnh vực.

4. Nguồn số liệu

Cục Hợp tác Quốc tế - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1104. Số các văn bản hợp tác quốc tế đã ký kết

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng các văn bản điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế trên lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch nhằm tham mưu, xây dựng kế hoạch ký kết với các nước trong năm tiếp theo hiệu quả, thiết thực.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Thống kê số lượng văn bản ký mới trong năm;
- Thống kê tổng số văn bản hợp tác quốc tế đã ký từ năm 1945 đến nay thuộc lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch;
- Rà soát, thống kê các văn bản còn hiệu lực cho đến thời điểm báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại văn bản ký kết.

4. Nguồn số liệu

Cục Hợp tác Quốc tế - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1105. Số lượng, cơ cấu, chất lượng công chức

1. Mục đích, ý nghĩa

Số lượng, cơ cấu, chất lượng công chức nhằm phản ánh thực trạng trình độ công chức, giúp đơn vị quản lý dễ dàng hơn.

2. Khái niệm, nội dung

Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh, trong biên chế, hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc được đảm bảo từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật, làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

3. Phân tổ chủ yếu

- | | |
|-------------|---|
| - Đơn vị | - Tôn giáo |
| - Tổng số | - Giới tính |
| - Đảng viên | - Ngạch công chức |
| - Dân tộc | - An ninh quốc phòng |
| - Nhóm tuổi | - Trình độ đào tạo (chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ, tiếng dân tộc) |

4. Nguồn số liệu

Vụ Tổ chức cán bộ - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1106. Số lượng cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô về cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao và du lịch trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Khái niệm, nội dung

- Cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ là đơn vị sự nghiệp được thành lập theo quy định của Pháp luật.
- Cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức do Bộ trưởng quy định.
- Số cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ bao gồm viện nghiên cứu, học viện, trường đại học, trường cao đẳng/cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp đã được các cấp có thẩm quyền cấp giấy phép.

3. Phân tổ chủ yếu

- Viện nghiên cứu;
- Đại học/Học viện;
- Cao đẳng/Cao đẳng nghề;
- Trung cấp;
- Khác.

4. Nguồn số liệu

Vụ Đào tạo - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1107. Số lượng cán bộ, giáo viên, giảng viên các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, trình độ về cán bộ, giáo viên, giảng viên các cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao và du lịch trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cán bộ, giáo viên, giảng viên là người tham gia quản lý đào tạo, giảng dạy tại các cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao và du lịch trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Cán bộ, giáo viên, giảng viên hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ sở đào tạo. Đồng thời tuân thủ theo Luật Lao động, Luật Công chức-Viên chức, Luật Giáo dục, Luật Dạy nghề, Điều lệ trường (tùy từng loại hình trường) và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến tiêu chuẩn, chế độ, chính sách của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định.

Cán bộ, giáo viên, giảng viên của các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ bao gồm toàn bộ lao động trong biên chế, hợp đồng dài hạn đã qua tuyển dụng, có quyết định bổ nhiệm giao nhiệm vụ.

3. Phân tổ chủ yếu

- Cán bộ quản lý;
- Giảng viên;
- Giáo viên;
- Khác;
- Tỉnh/thành phố.

4. Nguồn số liệu

Vụ Đào tạo - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1108. Số lượng học viên, sinh viên, học sinh tuyển sinh và tốt nghiệp trong năm của các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô về học viên, sinh viên, học sinh tuyển sinh và tốt nghiệp trong năm của các cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao và du lịch trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Học viên, sinh viên, học sinh là người tham gia học tập tại các cơ sở đào tạo văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao và du lịch trực thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Học viên, sinh viên, học sinh hoạt động theo quy định của cơ sở đào tạo. Đồng thời tuân thủ theo Luật Giáo dục, Luật Dạy nghề, Điều lệ trường (tùy từng loại hình trường) và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến chế độ, chính sách của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định.

Học viên, sinh viên, học sinh của các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ bao gồm toàn bộ người học qua tuyển sinh, có hồ sơ, đăng bạ, kết quả học tập.

3. Phân tổ chủ yếu

- Trình độ đào tạo.

4. Nguồn số liệu

Vụ Đào tạo - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1109. Số đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và môi trường

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh về việc số lượng đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và môi trường thực hiện tại Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Việc xây dựng một đề tài, dự án, chương trình khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường phải nêu rõ mục tiêu, đối tượng, nội dung, phạm vi nghiên cứu.

Đề tài, dự án, chương trình khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường có nội dung chủ yếu nghiên cứu về một chủ đề khoa học/công nghệ/môi trường.

Số lượng các đề tài, dự án, chương trình khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường đã được phê duyệt; số lượng đã hoàn thành và được Hội đồng khoa học ở cấp có thẩm quyền tổ chức nghiệm thu, thông qua và được quyết định nghiệm thu.

Số đề tài, dự án, chương trình khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường được phê duyệt là số đề tài, dự án, chương trình được cấp có thẩm quyền ra quyết định phê duyệt để đưa vào thực hiện.

Số đề tài, dự án khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường được nghiệm thu là số đề tài, dự án, chương trình được Hội đồng khoa học thuộc cấp có thẩm quyền đánh giá nghiệm thu theo quy định của pháp luật và được cấp có thẩm quyền ra quyết định nghiệm thu.

Số liệu về đề án, dự án, chương trình... được thực hiện trong năm báo cáo (tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm báo cáo).

3. Phân tổ chủ yếu

- Cấp đề tài, dự án, chương trình;
- Lĩnh vực nghiên cứu;
- Tình trạng tiến hành;
- Nguồn kinh phí thực hiện.

4. Nguồn số liệu

Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1110. Kết quả thi đua khen thưởng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh về việc thực hiện công tác thi đua khen thưởng của Bộ trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. Về danh hiệu thi đua:

- Chiến sĩ thi đua cấp Bộ: Được xét tặng cho cá nhân có thành tích tiêu biểu, xuất sắc trong những cá nhân có ba lần liên tục đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”. Thành tích đạt được có ảnh hưởng tốt trong ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Cờ thi đua của Bộ: Để tặng cho các tập thể đạt các tiêu chuẩn sau: Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu thi đua và nhiệm vụ được giao trong năm; là những tập thể tiêu biểu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác; Có nhân tố mới, mô hình mới để các tập thể khác trong ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch học tập, được bình chọn, suy tôn là tập thể xuất sắc trong khối, cụm thi đua của Bộ; Nội bộ đoàn kết, tích cực thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng và các tệ nạn xã hội khác.

- Tập thể lao động xuất sắc: Được xét tặng cho tập thể đạt các tiêu chuẩn sau: Sáng tạo, vượt khó hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với Nhà nước; Có phong trào thi đua thường xuyên, thiết thực, hiệu quả; Có 100% cá nhân trong tập thể hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó có ít nhất 70% cá nhân đạt danh hiệu Lao động tiên tiến; Có cá nhân đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” và không có cá nhân bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên; Nội bộ đoàn kết, gương mẫu, chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

b. Về hình thức khen thưởng

- Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước: Nhằm tặng cho tác giả của một hoặc nhiều công trình, tác phẩm đã được công bố, sử dụng kể từ ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, bao gồm:

+ Công trình nghiên cứu khoa học, công nghệ, sách giáo khoa, giáo trình sử dụng trong nhà trường và các cơ sở giáo dục khác;

+ Tác phẩm văn học, nghệ thuật, công trình nghiên cứu lý luận phê bình dưới các hình thức xuất bản, kiến trúc, triển lãm, sân khấu, điện ảnh, phát thanh truyền hình, giảng dạy, đĩa hát hoặc các hình thức khác.

Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước cũng được tặng cho người nước ngoài có tác phẩm, công trình nghiên cứu về Việt Nam.

- Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú; Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú: Nhằm tặng hoặc truy tặng cho những cá nhân có những đóng góp đặc biệt xuất sắc vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

- Bằng khen: Đề tặng cho cá nhân, tập thể lập được thành tích thường xuyên hoặc đột xuất;
- Huy chương: Tặng cho các tập thể, cá nhân đạt thành tích xuất sắc tại các cuộc Liên hoan, Hội thi, hội diễn chuyên nghiệp toàn quốc và tặng cho các vận động viên đạt thành tích xuất sắc tại các giải thể thao cấp quốc gia và quốc tế.
- Kỷ niệm chương: Đề tặng cho cá nhân có nhiều thành tích, thâm niên công tác đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Phương pháp tính:

- Đối với số liệu của các danh hiệu thi đua: “Chiến sĩ thi đua cấp Bộ”, “Cờ thi đua của Bộ”, “Tập thể lao động xuất sắc” và các hình thức khen thưởng “Bằng khen của Bộ trưởng”, Huy chương của các giải thi đấu thể thao cấp quốc gia và quốc tế; Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp Văn hóa, Thể thao và Du lịch, số liệu được tính đến thời điểm sau khi tổ chức Hội nghị tổng kết công tác của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch hàng năm.
- Đối với số liệu về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về văn học, nghệ thuật, Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú; Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú, Huy chương tại các cuộc thi, Liên hoan, Hội diễn chuyên nghiệp toàn quốc số liệu được tính đến thời điểm sau khi có Quyết định của Nhà nước về xét tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân, Nghệ sĩ ưu tú; Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại khen thưởng;
- Hạng, tập thể, cá nhân;
- Tỉnh, thành phố.

4. Nguồn số liệu

Vụ Thi đua, khen thưởng - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

II. Lĩnh vực văn hóa

2.1. Nhóm chỉ tiêu về di sản văn hóa và thiên nhiên; Văn hóa dân tộc

2101. Số bảo tàng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng bảo tàng nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước về bảo tàng.

2. Khái niệm, định nghĩa

Bảo tàng: Là thiết chế văn hóa có chức năng sưu tầm, bảo quản, nghiên cứu, trưng bày, giới thiệu di sản văn hóa, bằng chứng vật chất về thiên nhiên, con người và môi trường sống của con người, nhằm phục vụ nhu cầu nghiên cứu, học tập, tham quan và hưởng thụ văn hóa của công chúng. Ghi tổng số bảo tàng, sau đó ghi cụ thể theo 5 loại bảo tàng, gồm: bảo tàng quốc gia; bảo tàng chuyên ngành thuộc bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; bảo tàng chuyên ngành thuộc các đơn vị trực thuộc bộ, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; bảo tàng cấp tỉnh và bảo tàng ngoài công lập.

3. Nội dung, phương pháp tính

- Phạm vi thu thập số liệu: Hoạt động của các bảo tàng và phòng quản lý di sản văn hóa trong cả nước.
- Thời kỳ thu thập số liệu: số liệu thời điểm 31/12 năm báo cáo.
- Cách ghi biểu: Ghi số thực hiện năm báo cáo.

4. Phân tổ chủ yếu

- Loại bảo tàng;
- Tỉnh, thành phố.

5. Nguồn số liệu

Cục Di sản văn hóa - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và báo cáo của các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố.

2102. Số di tích được xếp hạng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng di tích nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước về di tích.

2. Khái niệm, định nghĩa

a. Di tích cấp tỉnh: Là các di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ và danh lam thắng cảnh có giá trị tiêu biểu của địa phương, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định xếp hạng cấp tỉnh.

b. Di tích quốc gia: Là các di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ và danh lam thắng cảnh có giá trị tiêu biểu của quốc gia, được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ra quyết định xếp hạng cấp quốc gia. Một số di tích quốc gia đồng thời còn được vinh danh ở các cấp độ cao hơn như: Di tích quốc gia đặc biệt (di tích có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia, được Thủ tướng Chính phủ ra quyết định xếp hạng); Di sản Văn hóa Thế giới, Di sản Thiên nhiên Thế giới (UNESCO công nhận).

3. Nội dung, phương pháp tính

- Phạm vi thu thập số liệu: Hoạt động của các ban quản lý di tích và phòng quản lý di sản văn hóa trong cả nước.

- Thời kỳ thu thập số liệu: số liệu thời điểm 31/12 năm báo cáo.

- Cách ghi biểu: Ghi số thực hiện năm báo cáo.

4. Phân tổ chủ yếu

- Loại di tích;

- Số di tích mới được xếp hạng trong năm;

- Tỉnh, thành phố.

5. Nguồn số liệu

Cục Di sản Văn hóa - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và báo cáo của các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố

2103. Số di sản văn hóa phi vật thể

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng di sản văn hóa phi vật thể nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước về di tích văn hóa phi vật thể.

2. Khái niệm, định nghĩa

a. Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác.

b. Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia: Do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Một số di sản văn hóa phi vật thể quốc gia đồng thời còn được UNESCO ghi danh trong Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp.

c. Nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể: Các danh hiệu Nghệ nhân nhân dân và Nghệ nhân ưu tú đề tặng cho cá nhân có công bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể; được xét và công bố hai năm một lần vào dịp Quốc khánh 2-9.

3. Nội dung, phương pháp tính

- Phạm vi thu thập số liệu: Hoạt động của các bảo tàng và phòng quản lý di sản văn hóa trong cả nước.
- Thời kỳ thu thập số liệu: số liệu thời điểm 31/12 năm báo cáo.
- Cách ghi biểu: Ghi số thực hiện năm báo cáo.

4. Phân tổ chủ yếu

- Loại di sản văn hóa phi vật thể;
- Tỉnh, thành phố.

5. Nguồn số liệu

Cục Di sản Văn hóa - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và báo cáo của các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố

2104. Số dân tộc thiểu số trên địa bàn, số làng, bản, buôn, phum, sóc, plây...

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh về số lượng dân tộc thiểu số trên địa bàn, số làng, bản, buôn, phum, sóc, plây... và trình độ văn hóa của các dân tộc thiểu số tại Việt Nam.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Làng (bản, buôn, phum, sóc, plây....) là một thiết chế xã hội, có cơ cấu tổ chức phong phú, chặt chẽ, có tính cộng đồng cao, mang tính khép kín tuy nhiên đó chính là nơi lưu giữ, bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc chắc chắn nhất.
- Truyền thống là sự tái - sáng tạo các giá trị của một cộng đồng. Truyền thống là văn hóa được lưu truyền qua các đời, các dòng tộc, huyết thống và có giá trị về nhân văn nhân bản, có tính trường tồn, được mọi người bảo tồn và gìn giữ một cách thiêng liêng.
- Bảo tồn là “lưu giữ lại”.
- Các giá trị văn hóa vật thể bao gồm: nhà ở, Nhà sinh hoạt cộng đồng, Công trình kiến trúc cộng đồng, Nghề truyền thống, Trang phục truyền thống...
- Các giá trị văn hóa phi vật thể bao gồm: dân ca, dân vũ, dân nhạc; trò chơi dân gian; lễ hội dân gian truyền thống; Tiếng nói, chữ viết...
- Phương pháp thống kê: Điều tra thống kê theo chu kỳ 3 năm/1 lần.

3. Phân tổ chủ yếu

- Dân tộc thiểu số;
- Làng, bản, buôn, phum, sóc, plây...;
- Các giá trị văn hóa vật thể còn được bảo lưu trong làng;
- Các giá trị văn hóa phi vật thể còn được bảo tồn, phát huy trong làng bản, buôn, phum, sóc, plây.

4. Nguồn số liệu

Cục Văn hóa Dân tộc - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và báo cáo của các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố; điều tra thống kê.

2.2. Nhóm chỉ tiêu về nghệ thuật biểu diễn và kỷ niệm; Văn hóa cơ sở

2201. Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình tổ chức và cơ sở vật chất của các đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp, làm cơ sở cho việc đánh giá khả năng và kết quả phục vụ nhân dân của hoạt động nghệ thuật trong phạm vi cả nước và nhu cầu xem biểu diễn nghệ thuật của nhân dân trong kỳ báo cáo.

2. Khái niệm, định nghĩa

a. Đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp: Là một tổ chức độc lập thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý, có các diễn viên và cán bộ quản lý, có trang thiết bị để biểu diễn, có chương

trình và hoạt động biểu diễn thường xuyên, có doanh thu và chuyên làm công tác biểu diễn nghệ thuật.

b. Rạp hát: Nơi dùng để các đơn vị nghệ thuật biểu diễn và có một số trang thiết bị nhất định như: Có mái che, sân khấu, ghế ngồi và các phương tiện về âm thanh, ánh sáng để phục vụ người xem, có chương trình biểu diễn, có nơi bán vé thu tiền. Không tính rạp hát ngoài trời.

c. Đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp do Trung ương quản lý: Là những đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp do các Bộ, cơ quan ngành Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ trực tiếp quản lý.

d. Đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp do địa phương quản lý: Là những đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp do các cơ quan cấp tỉnh (Sở, cơ quan ngành Sở...) trở xuống quản lý, kể cả các đơn vị tư nhân.

đ. Số buổi biểu diễn: Một ca biểu diễn văn hóa, nghệ thuật phục vụ công chúng. Ca diễn có thể có một hoặc nhiều tiết mục, vở diễn.

e. Số người xem biểu diễn nghệ thuật: Tổng số lượt người được xem biểu diễn văn hóa, nghệ thuật, tại rạp trong nhà hoặc rạp ngoài trời. Mỗi người có thể có nhiều lần xem biểu diễn nghệ thuật trong kỳ báo cáo thì mỗi lần xem được tính là một lượt người xem.

3. Nội dung, phương pháp tính

a. Phạm vi thu thập số liệu:

- Thống kê toàn bộ số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp, số rạp hát thuộc các loại hình kinh tế trong một phạm vi cả nước có đến cuối kỳ báo cáo.
- Thống kê toàn bộ số buổi biểu diễn và số lượt người xem biểu diễn của các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp theo số vé bán ra hoặc số giấy mời (nếu có) trong kỳ báo cáo.

b. Thời kỳ thu thập:

Số liệu thời kỳ từ 1/1 đến 31/12. Riêng “Số đơn vị nghệ thuật” và “Số rạp hát đang hoạt động” tính đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

c. Cách ghi biểu: Ghi số thực hiện năm báo cáo

4. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh tế (nhà nước, ngoài nhà nước);
- Loại hình nghệ thuật;
- Cấp quản lý (Trung ương, địa phương);
- Tỉnh, thành phố.

5. Nguồn số liệu

Cục Biểu diễn Nghệ thuật - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2202. Hoạt động Cổ động trực quan

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh thực trạng hoạt động cổ động trực quan tính đến cuối kỳ báo cáo, làm cơ sở cho việc đánh giá tình hình hoạt động cổ động trực quan của hệ thống Thiết chế văn hóa trong cả nước nhằm phục vụ nhu cầu học tập nghiên cứu của nhân dân.

2. Khái niệm, định nghĩa

a. Đợt Tuyên truyền cổ động trực quan cấp tỉnh: Là số lượng các đợt tuyên truyền cổ động trực quan do cấp tỉnh tổ chức, thực hiện trong năm.

b. Số cụm cổ động tuyên truyền chính trị: Là số lượng các cụm cổ động trực quan có tổng diện tích từ 40m² trở lên;

c. Cụm cổ động tại cửa khẩu biên giới: Là các cụm cổ động trực quan được xây dựng tại khu vực cửa khẩu biên giới.

3. Nội dung, phương pháp tính

- Tổng số các cuộc tuyên truyền, các cụm cổ động tuyên truyền và cụm cổ động tại cửa khẩu biên giới tính đến cuối kỳ báo cáo.
- Số liệu thời kỳ: Tính từ 1/1 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo. Ghi số thực hiện năm báo cáo.

4. Phân tổ chủ yếu

- Theo đợt, cụm tuyên truyền cổ động;
- Tỉnh/thành phố.

5. Nguồn số liệu

Cục Văn hóa cơ sở - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2203. Hoạt động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh thực trạng hoạt động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở tính đến cuối kỳ báo cáo, làm cơ sở cho việc đánh giá tình hình hoạt động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở trong cả nước nhằm phục vụ nhu cầu học tập nghiên cứu của nhân dân.

2. Khái niệm, định nghĩa

- Gia đình văn hóa: Là số lượng hộ gia đình đã đăng ký xây dựng và được cấp có thẩm quyền công nhận danh hiệu Gia đình Văn hóa theo Thông tư số 12/2011/TT-BVHTTDL ngày 10/10/2011;
- Làng (và tương đương) văn hóa: Là số lượng làng (thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc...) đăng ký xây dựng và được cấp có thẩm quyền công nhận danh hiệu Làng Văn hóa theo Thông tư số 12/2011/TT-BVHTTDL ngày 10/10/2011;
- Tổ dân phố văn hóa: Là số lượng tổ dân phố đăng ký xây dựng và được cấp có thẩm quyền công nhận danh hiệu Tổ dân phố Văn hóa theo Thông tư số 12/2011/TT-BVHTTDL ngày 10/10/2011

3. Nội dung, phương pháp tính

Tổng số gia đình văn hóa, làng văn hóa, tổ dân phố văn hóa tính đến cuối kỳ báo cáo.

- Số liệu thời kỳ: Tính từ 1/1 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo. Ghi số thực hiện năm báo cáo.

4. Phân tổ chủ yếu

- Số Gia đình văn hóa;
- Số Làng văn hóa;
- Số Tổ dân phố văn hóa;
- Tỉnh/thành phố.

5. Nguồn số liệu

Cục Văn hóa cơ sở - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2204. Hoạt động Văn nghệ quần chúng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh thực trạng hoạt động văn nghệ quần chúng tính đến cuối kỳ báo cáo, làm cơ sở cho việc đánh giá tình hình hoạt động văn nghệ quần chúng trong cả nước nhằm phục vụ nhu cầu học tập nghiên cứu của nhân dân.

2. Khái niệm, định nghĩa

- Đội văn nghệ quần chúng: Là tập hợp những người tham gia biểu diễn văn nghệ không chuyên của một tổ chức, đoàn thể, khu vực sinh sống;
- Câu lạc bộ: Là tập hợp những người tham gia biểu diễn văn nghệ không chuyên của một tổ chức, đoàn thể, khu vực sinh sống được tổ chức thành loại hình câu lạc bộ có tôn chỉ, mục đích hoạt động;
- Liên hoan, hội thi, hội diễn: Là hình thức sinh hoạt văn nghệ quần chúng do hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện trở lên tổ chức;

d. Lớp tập huấn nghiệp vụ: Là lớp tập huấn về nghiệp vụ văn nghệ quần chúng do hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện trở lên tổ chức.

3. Nội dung, phương pháp tính

Tổng số đội văn nghệ quần chúng, câu lạc bộ, liên hoan, hội thi, hội diễn, lớp tập huấn nghiệp vụ tính đến cuối kỳ báo cáo.

- Số liệu thời kỳ: Tính từ 1/1 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo. Ghi số thực hiện năm báo cáo.

4. Phân tổ chủ yếu

- Số đội văn nghệ quần chúng;
- Số Câu lạc bộ/Liên hoan/Hội thi/Hội diễn;
- Lớp tập huấn nghiệp vụ;
- Số buổi hoạt động; số người xem văn nghệ;
- Tỉnh/thành phố.

5. Nguồn số liệu

Cục Văn hóa cơ sở - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2205. Hoạt động Tuyên truyền lưu động

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh thực trạng hoạt động tuyên truyền lưu động tính đến cuối kỳ báo cáo, làm cơ sở cho việc đánh giá tình hình hoạt động tuyên truyền lưu động trong cả nước nhằm phục vụ nhu cầu học tập nghiên cứu của nhân dân.

2. Khái niệm, định nghĩa

a. Đội Tuyên truyền lưu động: Đội tuyên truyền lưu động là Phòng chức năng (Đội tuyên truyền lưu động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), là Tổ chuyên môn nghiệp vụ (Đội tuyên truyền lưu động quận, huyện, thị xã) thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Thông tư số 03/2009/TT-BVHTTDL ngày 28/8/2009 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Văn hóa tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 01/2010/TT-BVHTTDL ngày 26/2/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của tổ chức sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch quận, huyện, thị xã;

b. Số cán bộ: Là cán bộ trong định biên nhà nước và hợp đồng lao động thuộc đội Tuyên truyền lưu động;

c. Số cuộc liên hoan: Là hình thức hoạt động tuyên truyền lưu động do hệ thống thiết chế văn hóa cấp huyện trở lên tổ chức;

d. Số buổi hoạt động: Là tổng số buổi hoạt động của đội Tuyên truyền lưu động cấp huyện và cấp tỉnh tính đến cuối kỳ báo cáo;

đ. Số lượt người xem: Là tổng số lượt nhân dân theo dõi buổi hoạt động của đội Tuyên truyền lưu động cấp tỉnh và cấp huyện tính đến cuối kỳ báo cáo;

e. Số lần phối hợp hoạt động với các ngành khác: Là số lần phối hợp hoạt động với các ngành khác ngoài ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong địa phương của cấp tỉnh và cấp huyện;

g. Số lần phối hợp hoạt động với các địa phương khác: Là số lần phối hợp hoạt động với các địa phương khác của cấp tỉnh và cấp huyện;

h. Tập huấn cán bộ: Là tổng số lớp tập huấn nghiệp vụ và số lượng cán bộ tham dự về Tuyên truyền lưu động của cấp huyện, cấp tỉnh;

i. Xe Văn hóa - Thông tin lưu động tổng hợp: Là số xe ô tô Văn hóa - Thông tin lưu động tổng hợp được cấp theo Chương trình Mục tiêu quốc gia về Văn hóa và tự trang bị để phục vụ công tác Tuyên truyền lưu động của cấp huyện, cấp tỉnh;

j. Kinh phí đầu tư hoạt động: Là tổng số kinh phí được cấp và từ các nguồn thu khác phục vụ hoạt động Tuyên truyền lưu động.

3. Nội dung, phương pháp tính

Tổng số đội Tuyên truyền lưu động, cán bộ, cuộc liên hoan, buổi hoạt động, lượt người xem, số lần phối hợp hoạt động với ngành khác, số lần phối hợp hoạt động với địa phương khác, tập huấn cán bộ, xe VHTT lưu động tổng hợp, kinh phí hoạt động tính đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu thời kỳ: Tính từ 1/1 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo. Ghi số thực hiện năm báo cáo.

4. Phân tổ chủ yếu

- Số Đội/cán bộ làm công tác tuyên truyền lưu động;
- Số buổi hoạt động; số người xem;
- Kinh phí đầu tư hoạt động;
- Tỉnh/thành phố.

5. Nguồn số liệu

Cục Văn hóa cơ sở - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2206. Hoạt động Lễ hội

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh thực trạng hoạt động lễ hội tính đến cuối kỳ báo cáo, làm cơ sở cho việc đánh giá tình hình hoạt động lễ hội trong cả nước nhằm phục vụ nhu cầu học tập nghiên cứu của nhân dân.

2. Khái niệm, định nghĩa

- a. Lễ hội dân gian: Là hoạt động lễ hội dân gian đã có từ trước;
- b. Lễ hội tôn giáo: Là hoạt động lễ hội có tính chất tôn giáo;
- c. Lễ hội lịch sử, cách mạng: Là hoạt động lễ hội có tính chất lịch sử, cách mạng;
- d. Lễ hội văn hóa du lịch: Là hoạt động lễ hội văn hóa có tính chất du lịch;
- đ. Lễ hội du nhập từ nước ngoài: Là hoạt động lễ hội có nguồn gốc từ nước ngoài được du nhập vào nước ta.

3. Nội dung, phương pháp tính

Tổng số loại Lễ hội dân gian, tôn giáo, lịch sử - cách mạng, văn hóa du lịch, du nhập từ nước ngoài được phân tổ theo cấp tổ chức và cấp quản lý tính đến cuối kỳ điều tra.

Phương pháp tính: Tổ chức điều tra thống kê theo chu kỳ 3 năm/1 lần.

4. Phân tổ chủ yếu

- Lễ hội dân gian/tôn giáo/lịch sử cách mạng/văn hóa du lịch/du nhập từ nước ngoài;
- Tỉnh/thành phố.

5. Nguồn số liệu

Cục Văn hóa cơ sở - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2.3. Nhóm chỉ tiêu về Mỹ thuật, Nhiếp ảnh; Bản quyền tác giả

2301. Số triển lãm mỹ thuật, triển lãm nhiếp ảnh, số lượng công trình tượng đài

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh về số lượng triển lãm mỹ thuật; triển lãm nhiếp ảnh và số công trình tượng đài trong năm báo cáo.

2. Nội dung

- Tổng hợp số lượng các cuộc triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh diễn ra trên cả nước trong năm.
- Tình hình xây dựng các công trình tượng đài, tranh hoành tráng trong năm trên toàn quốc.
- Báo cáo tình hình hoạt động sự nghiệp mỹ thuật, nhiếp ảnh trên toàn quốc.

Số liệu thời kỳ: Tính từ 1/1 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo. Ghi số thực hiện năm báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại triển lãm;
- Loại công trình tượng đài;
- Tỉnh, thành phố.

4. Nguồn số liệu

Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2302. Số lượng giấy chứng nhận quyền tác giả, quyền liên quan; tác phẩm đăng ký bản quyền

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy Chứng nhận đăng ký quyền liên quan, tác phẩm đăng ký bản quyền đã cấp trong kỳ báo cáo.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả là giấy do Cục Bản quyền tác giả cấp cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả trong đó ghi nhận các thông tin về tác phẩm, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả. Việc nộp hồ sơ đăng ký để Cục Bản quyền tác giả cấp Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả quyền tác giả không phải là thủ tục bắt buộc để được hưởng quyền tác giả. Cục Bản quyền tác giả không thẩm định nội dung tác phẩm, các thông tin khác về tác phẩm, tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả và người nộp hồ sơ tự khai, chịu trách nhiệm về tính pháp lý của lời khai.

b. Giấy chứng nhận đăng ký Quyền liên quan đã cấp giấy do Cục Bản quyền tác giả cấp cho chủ sở hữu quyền liên quan trong đó ghi nhận các thông tin về bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã định hình. Việc nộp hồ sơ đăng ký để Cục Bản quyền tác giả cấp Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả quyền liên quan không phải là thủ tục bắt buộc để được hưởng quyền liên quan. Cục Bản quyền tác giả không thẩm định nội dung bản ghi âm, ghi hình và các thông tin khác về bản ghi âm, ghi hình, chủ sở hữu quyền liên quan và người nộp hồ sơ tự khai, chịu trách nhiệm về tính pháp lý của lời khai.

c. Tác phẩm đăng ký quyền tác giả là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, thuộc 14 loại hình tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả quy định tại điều 14 Luật Sở hữu trí tuệ được tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả gửi kèm theo hồ sơ đến đăng ký và ghi nhận tại Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả do Cục Bản quyền tác giả cấp.

d. Tổng số tác phẩm đã được đăng ký trong năm là số lượng tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học được tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả gửi kèm theo hồ sơ đến đăng ký và ghi nhận tại Giấy Chứng nhận đăng ký quyền tác giả do Cục Bản quyền tác giả cấp.

Số liệu thời kỳ: Tính từ 1/1 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo. Ghi số thực hiện năm báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại Giấy chứng nhận Quyền tác giả;
- Loại Giấy chứng nhận Quyền liên quan;
- Số tác phẩm đăng ký bản quyền.

4. Nguồn số liệu

Cục Bản quyền tác giả - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2.4. Nhóm chỉ tiêu về thư viện, sách và ấn phẩm

2401. Mức độ đáp ứng của thư viện công cộng đối với nhu cầu người sử dụng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh, đánh giá khả năng đáp ứng của thư viện đối với nhu cầu người sử dụng.

2. Nội dung, phương pháp tính

- Số thư viện được thành lập mới trong năm (thư viện cấp huyện, cấp xã);
- Số bản sách trong thư viện công cộng/đầu dân/tỉnh/thành phố;

- Số người dân/thư viện công cộng/tỉnh/thành phố;
- Website của thư viện (trang thông tin điện tử của thư viện);
- Phương pháp: Điều tra thống kê kết hợp báo cáo của thư viện các tỉnh/thành phố.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại thư viện;
- Cấp quản lý;
- Tỉnh/thành phố

4. Nguồn số liệu

Vụ Thư viện - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2402. Nguồn nhân lực thư viện

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá năng lực, mức độ phát triển của đội ngũ cán bộ thư viện.

2. Nội dung, phương pháp tính

- Thống kê số lượng cán bộ làm công tác thư viện;
- Trình độ năng lực cán bộ thư viện;
- Lĩnh vực đào tạo cán bộ thư viện: Chuyên ngành thư viện và chuyên ngành khác;
- Phương pháp: Điều tra thống kê và báo cáo thống kê tỉnh/thành phố.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại thư viện;
- Cấp quản lý;
- Tỉnh/thành phố

4. Nguồn số liệu

Vụ Thư viện - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2403. Kinh phí cấp cho thư viện/năm

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh, đánh giá mức độ đầu tư của nhà nước cho hoạt động thư viện.

2. Nội dung, phương pháp tính

- Kinh phí được cấp hàng năm phục vụ công tác thư viện;
- Phương pháp: Điều tra thống kê và Báo cáo thư viện tỉnh/thành phố.

3. Phân tổ chủ yếu

- Loại thư viện;
- Cấp quản lý;
- Tỉnh/thành phố

4. Nguồn số liệu

Vụ Thư viện - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2404. Xuất nhập khẩu văn hóa phẩm

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng xuất bản, phát hành sách, báo, tạp chí và băng đĩa, làm cơ sở để đánh giá tình hình hoạt động và kết quả thực hiện qua các năm, đồng thời làm căn cứ để xây dựng kế hoạch hàng năm về công tác xuất bản, phát hành sách và văn hóa phẩm trong phạm vi cả nước.

2. Khái niệm, định nghĩa

a. Văn hóa phẩm xuất nhập khẩu gồm toàn bộ Văn hóa phẩm được tổ chức, cá nhân đưa từ Việt Nam ra nước ngoài, đưa từ nước ngoài vào Việt Nam để sử dụng riêng, biếu, tặng, thừa kế, triển lãm, hội trợ, phổ biến hoặc các mục đích khác.

b. Văn hóa phẩm thuộc phạm vi thống kê xuất nhập khẩu bao gồm:

- Các loại băng ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi âm, đĩa ghi hình; các loại phim, các loại băng từ, đĩa mềm, đĩa cứng, đĩa quang đã ghi nội dung; các sản phẩm công nghệ nghe nhìn khác đã ghi thông tin ở dạng chữ viết, âm thanh, hoặc hình ảnh;
- Tác phẩm nghệ thuật, tác phẩm mỹ thuật ứng dụng, tranh nghệ thuật, ảnh nghệ thuật;
- Di sản văn hóa vật thể và các sản phẩm liên quan đến di sản văn hóa phi vật thể.

3. Nội dung, phương pháp tính

a. Thời điểm thống kê: Thời điểm thống kê là thời điểm cơ quan Quản lý Xuất nhập khẩu văn hóa phẩm cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân tiến hành làm và hoàn thành thủ tục hải quan để được quyền xuất hoặc nhập khẩu hàng hóa.

b. Phương pháp tính:

Tổng số Văn hóa phẩm xuất, nhập khẩu = I + II

Trong đó:

I: Tổng số Văn hóa phẩm xuất khẩu;

II: Tổng số Văn hóa phẩm nhập khẩu.

Cách ghi biểu:

+ Cột A: Ghi tên các chỉ tiêu, gồm:

- Tổng số Văn hóa phẩm xuất, nhập khẩu;
- Chia theo loại Văn hóa phẩm xuất khẩu;
- Chia theo loại Văn hóa phẩm nhập khẩu.

+ Cột B: ghi đơn vị tính lượng của Văn hóa phẩm.

+ Cột 1: ghi số liệu cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo theo các chỉ tiêu tương ứng của cột A.

c. Thống kê từ số lượng Văn hóa phẩm đã được các đơn vị có chức năng quản lý Văn hóa phẩm xuất, nhập khẩu và tờ khai hải quan hàng hóa xuất/nhập khẩu đã được cơ quan hải quan chấp nhận. Mọi số liệu về số lượng Văn hóa phẩm được tổng hợp và báo cáo trong kỳ Báo cáo hoạt động Xuất nhập khẩu Văn hóa phẩm hàng năm.

d. Kỳ công bố: Báo cáo hoạt động Xuất nhập khẩu Văn hóa phẩm hàng năm.

4. Phân tổ chủ yếu

- Loại văn hóa phẩm.

5. Nguồn số liệu

Văn phòng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố.

2.5. Nhóm chỉ tiêu về lĩnh vực điện ảnh

2501. Số rạp chiếu bóng, đội chiếu bóng và lượt người xem chiếu bóng

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình tổ chức và cơ sở vật chất của hoạt động chiếu bóng, làm cơ sở cho việc đánh giá khả năng và phản ánh kết quả phục vụ nhân dân của hoạt động chiếu bóng trong phạm vi cả nước và nhu cầu xem phim của nhân dân trong kỳ báo cáo.

2. Khái niệm, định nghĩa

a. Số đơn vị chiếu bóng: số đơn vị điện ảnh có người chuyên trách quản lý, có kế hoạch và có chương trình chiếu phim thường xuyên và có đủ phương tiện để chiếu phim như: máy chiếu, máy phát điện và thường xuyên chiếu phim phục vụ nhân dân.

Số đơn vị chiếu bóng gồm các đội chiếu bóng ở rạp và các đội chiếu bóng lưu động, không bao gồm những điểm chiếu Video.

b. Rạp chiếu bóng: Nơi dùng để chiếu phim, có chỗ ngồi xem, có các tiện nghi phục vụ người xem, có buồng đặt máy cố định, có chương trình hoạt động thường xuyên, có nơi bán vé và thu tiền; rạp chủ yếu dùng cho chiếu phim nhựa.

c. Tổng số lượt người được xem một buổi chiếu bóng tại rạp hay tại bãi chiếu phim ngoài trời trong kỳ báo cáo. Một người có thể có nhiều lần xem chiếu bóng thì mỗi lần xem được tính một lượt người.

3. Nội dung, phương pháp tính

- Tổng số đơn vị chiếu bóng, tổng số rạp chiếu bóng đang hoạt động trong một phạm vi nhất định có đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (cuối năm).

- Thống kê toàn bộ số lượt người xem chiếu bóng, tính theo số vé bán ra và số giấy mời (nếu có) trong kỳ báo cáo.

4. Phân tổ chủ yếu

- Số rạp chiếu bóng;
- Số đội chiếu bóng;
- Số lượt người xem chiếu bóng;
- Tỉnh, thành phố.

5. Nguồn số liệu

Cục Điện ảnh - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

III. Lĩnh vực gia đình

3101. Số lượng, tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình trạng bạo lực gia đình nhằm đưa ra những chính sách phù hợp để giảm thiểu bạo lực gia đình.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. Bạo lực gia đình: Theo Luật Phòng chống bạo lực gia đình, bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình.

Các hành vi bạo lực gia đình bao gồm:

- Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;
- Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;
- Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;
- Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;
- Cưỡng ép quan hệ tình dục;
- Cưỡng ép tảo hôn; ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;
- Chiếm đoạt, hủy hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình;
- Cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;
- Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

b. Hành vi bạo lực nêu trên cũng được áp dụng đối với thành viên gia đình của vợ, chồng đã ly hôn hoặc nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống như vợ chồng.

c. Số nạn nhân bị bạo lực gia đình nêu trên được phát hiện bởi cơ quan chức năng.

Phương pháp tính: Số liệu ghi theo số thực hiện năm báo cáo, tính từ ngày 1/1 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

3. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị, nông thôn;
- Tỉnh, thành phố;
- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Loại hình bạo lực.

4. Nguồn số liệu

Vụ Gia đình - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố.

3102. Tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ của các hành vi bạo lực gia đình nhằm đưa ra những chính sách phù hợp để giảm thiểu bạo lực gia đình.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chỉ tính các trường hợp nạn nhân bạo lực gia đình được phát hiện.

Phương pháp tính: số liệu ghi theo số thực hiện năm báo cáo, tính từ ngày 1/1 đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nạn nhân bị bạo lực gia đình (\%)} = \frac{\text{Số nạn nhân bạo lực gia đình được phát hiện}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Tỉnh, thành phố;
- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Loại hình bạo lực.

4. Nguồn số liệu

Vụ Gia đình - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3103. Số nạn nhân bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn về pháp lý và sức khỏe, được hỗ trợ chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức độ đáp ứng về hỗ trợ, tư vấn về mặt pháp lý và chăm sóc sức khỏe cho các nạn nhân bị bạo lực gia đình.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình là nơi chăm sóc, tư vấn, tạm lánh, hỗ trợ những điều kiện cần thiết khác cho nạn nhân bạo lực gia đình.
- Cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình bao gồm: Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; Cơ sở bảo trợ xã hội; Cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình; Cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình và các địa chỉ tin cậy ở cộng đồng.
- Số nạn nhân bị bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn pháp lý và sức khỏe, được hỗ trợ và chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình gồm các nạn nhân đã đến các cơ sở nói trên và được tiếp cận ít nhất một dịch vụ trợ giúp.

3. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị, nông thôn;
- Tỉnh, thành phố;
- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Loại hình bạo lực.

4. Nguồn số liệu

Vụ Gia đình - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3104. Số lượng, tỷ lệ người gây bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh người gây bạo lực gia đình được phát hiện, tình hình tuyên truyền, tư vấn cho người gây bạo lực gia đình được phát hiện nhằm hạn chế việc tái bạo lực trong các gia đình.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

- Người gây bạo lực gia đình là người có hành vi cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với các thành viên khác trong gia đình.
- Chỉ tính các trường hợp gây bạo lực gia đình được tư vấn tại các cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình, không tính trường hợp hòa giải tại gia đình hoặc phê bình góp ý tại cộng đồng.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ người gây bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn tại các cơ sở tư vấn (\%)} = \frac{\text{Số người gây bạo lực gia đình được phát hiện được tư vấn tại các cơ sở tư vấn}}{\text{Tổng số người gây bạo lực gia đình được phát hiện}} \times 100$$

3. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị, nông thôn;
- Tỉnh, thành phố;
- Loại hình bạo lực.
- Giới tính;

4. Nguồn số liệu

Vụ Gia đình - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3105. Số cơ sở tư vấn, trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình và địa chỉ tin cậy ở cộng đồng.

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh này phản ánh mạng lưới các cơ sở trợ giúp cho nạn nhân bạo lực gia đình nhằm đánh giá khả năng đáp ứng về trợ giúp và tư vấn cho nạn nhân bị bạo lực gia đình.

- Bạo lực gia đình đang diễn ra phức tạp, thường để lại hậu quả nghiêm trọng không chỉ về thể xác mà còn về tinh thần. Luật phòng, chống bạo lực gia đình nhằm bảo vệ các đối tượng yếu thế, trong đó quy định về cơ sở trợ giúp các nạn nhân khi xảy ra tình trạng bạo lực gia đình.

2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a. Cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình là nơi chăm sóc, tư vấn, tạm lánh, hỗ trợ những điều kiện cần thiết khác cho nạn nhân bạo lực gia đình, bao gồm:

- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện việc chăm sóc y tế theo quy định của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình.

- Cơ sở bảo trợ xã hội thực hiện việc chăm sóc, tư vấn tâm lý, bố trí nơi tạm lánh và hỗ trợ các điều kiện cần thiết khác cho nạn nhân bạo lực gia đình.

- Cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình và cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình do các tổ chức, cá nhân tự thành lập. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện và hỗ trợ kinh phí cho tổ chức, cá nhân tham gia hỗ trợ, tư vấn cho nạn nhân bị bạo lực gia đình.

b. Địa chỉ tin cậy ở cộng đồng là cá nhân, tổ chức có uy tín, khả năng và tự nguyện giúp đỡ nạn nhân bạo lực gia đình tại cộng đồng dân cư, thông báo về việc nhận làm địa chỉ tin cậy, nơi đặt địa chỉ tin cậy với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt địa chỉ tin cậy và tùy theo điều kiện và khả năng thực tế, địa chỉ tin cậy ở cộng đồng tiếp nhận nạn nhân bạo lực gia đình, hỗ trợ, tư vấn, bố trí nơi tạm lánh cho nạn nhân và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền biết.

3. Phân tổ chức

- Tỉnh, thành phố;

4. Nguồn số liệu

Vụ Gia đình - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố.

VI. Lĩnh vực thể dục, thể thao

4101. Số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh sự phát triển phong trào thể dục thể thao trong cả nước, là cơ sở để các cấp, các ngành hoạch định chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển sự nghiệp thể dục thể thao.

2. Khái niệm, định nghĩa

- Người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên: Là người tham gia rèn luyện thân thể hàng ngày bằng các phương pháp và phương tiện của thể dục thể thao, mỗi tuần ít nhất 3 lần, mỗi lần 30 phút và trong 1 năm tập luyện liên tục 6 tháng trở lên, bao gồm:

+ Người tham gia luyện tập các môn thể dục, thể thao nhằm nâng cao sức khỏe ở các câu lạc bộ thể dục thể thao (câu lạc bộ thẩm mỹ, hoặc thể hình, câu lạc bộ sức khỏe ngoài trời....), khu vui chơi giải trí, lớp tập võ vật ở các cơ sở và công trình thể thao.

+ Học sinh, sinh viên trong các trường học thực hiện đầy đủ nội dung chương trình giáo dục thể chất theo từng cấp học (chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo);

+ Cán bộ, chiến sỹ lực lượng vũ trang thực hiện đầy đủ chương trình giáo dục thể chất bắt buộc (chương trình do Bộ Công an và Bộ Quốc phòng quy định).

3. Nội dung, phương pháp tính, công thức tính

Số lượng người tập luyện thường xuyên trên tổng số dân.

$$\text{Tỷ lệ người tập luyện TDTT thường xuyên (\%)} = \frac{\text{Tổng số người tập TDTT thường xuyên trong năm}}{\text{Dân số trung bình trong năm}} \times 100$$

4. Phân tổ chức

- Giới tính, %;

- Tỉnh, thành phố.

5. Nguồn số liệu

Tổng cục Thể dục thể thao - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4102. Số gia đình tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh phong trào luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên của các hộ gia đình, là cơ sở để các cấp, các ngành có biện pháp tổ chức, động viên các hộ gia đình luyện tập thể dục thể thao.

2. Khái niệm, định nghĩa

Gia đình tập luyện thể dục thể thao: Là những hộ gia đình có ít nhất 50% số người trong gia đình luyện tập thể dục thể thao thường xuyên.

3. Nội dung, phương pháp tính

Số gia đình thể thao trên tổng số hộ dân (trên địa bàn).

$$\text{Tỷ lệ gia đình thể thao (\%)} = \frac{\text{Tổng số gia đình thể thao trong năm}}{\text{Tổng số hộ gia đình trong năm}} \times 100$$

4. Phân tổ chủ yếu

- Hộ, môn thể thao, %;
- Tỉnh, thành phố.

5. Nguồn số liệu

Tổng cục Thể dục Thể thao - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4103. Số cộng tác viên thể dục, thể thao

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh, đánh giá nguồn nhân lực có chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực thể dục, thể thao của địa phương để thực hiện nhiệm vụ trang bị, hướng dẫn cho người tập các phương pháp tập luyện khoa học, thoả mãn nhu cầu luyện tập của người dân, qua đó nâng cao chất lượng, cách thức tổ chức xây dựng và phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng ở cơ sở.

2. Khái niệm, định nghĩa

Cộng tác viên thể dục, thể thao là người có trình độ chuyên môn thể dục, thể thao, thực hiện nhiệm vụ vận động, tổ chức, hướng dẫn mọi người tập luyện thể dục, biểu diễn, thi đấu thể thao và tham gia hoạt động phát triển phong trào thể dục, thể thao ở cơ sở. Cộng tác viên thể dục, thể thao được trả thù lao theo quy định (theo quy định tại khoản 1, Điều 5, NĐ số 112/2007/NĐ-CP).

3. Nội dung, phương pháp tính

Thống kê toàn bộ số cộng tác viên cơ sở có đến 31 tháng 12 hàng năm.

4. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính; môn thể thao;
- Tỉnh, thành phố, ngành.

5. Nguồn số liệu

Tổng cục Thể dục thể thao - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

4104. Số Câu lạc bộ thể dục, thể thao

1. Mục đích, ý nghĩa

Là cơ sở để ngành thể dục thể thao có kế hoạch tổ chức quản lý, sử dụng và phát triển dịch vụ thể dục thể thao nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội và nâng cao chất lượng chuyên môn, phát triển theo chiều sâu của từng môn thể thao chuyên biệt, đồng thời tạo điều kiện mở rộng phong trào tập luyện các môn thể thao truyền thống của từng địa phương, là nơi phát hiện và tuyển chọn những người có năng khiếu thể thao.

2. Khái niệm, định nghĩa

Câu lạc bộ thể dục, thể thao hoạt động dưới 2 loại hình:

- Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp là doanh nghiệp do tổ chức, cá nhân thành lập để thực hiện đào tạo, huấn luyện vận động viên và tổ chức thi đấu thể thao chuyên nghiệp; kinh doanh, dịch vụ trong lĩnh vực thể thao (Điều 49 Luật TDTT).

- Câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở là một tổ chức xã hội tự nguyện được thành lập tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang, trường học, doanh nghiệp cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ để tổ chức, hướng dẫn tập luyện thể dục thể thao cho người tập (theo Thông tư số 18/2011/TT-BVHTTDL).

3. Nội dung, phương pháp tính

Thống kê toàn bộ số câu lạc bộ chuyên nghiệp và câu lạc bộ thể dục, thể thao cơ sở có đến 31 tháng 12 hàng năm.

4. Phân tổ chủ yếu

- Môn, Câu lạc bộ.
- Tỉnh, thành phố, ngành.

5. Nguồn số liệu

Tổng cục Thể dục thể thao - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4105. Số vận động viên, trọng tài, huấn luyện viên

1. Mục đích, ý nghĩa

- Chỉ tiêu phản ánh sự phát triển nhân lực trong lĩnh vực thể dục thể thao, là cơ sở để các cấp, các ngành hoạch định chính sách, kế hoạch để tăng cường đầu tư, quản lý, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ thể thao.

2. Khái niệm, định nghĩa

a. Vận động viên: Là những người tập luyện thường xuyên có hệ thống về một hoặc nhiều môn thể thao để tham gia thi đấu thể thao và được cơ quan quản lý nhà nước về thể dục thể thao có thẩm quyền công nhận.

b. Trọng tài: Là những người điều khiển và xác định kết quả thi đấu thể thao theo luật thi đấu của từng môn thể thao và được cơ quan quản lý nhà nước về thể dục thể thao có thẩm quyền công nhận.

c. Huấn luyện viên: Là người trực tiếp giảng dạy, đào tạo và huấn luyện vận động viên các môn thể thao từ năng khiếu trở lên. Huấn luyện viên phải là người được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, được chứng nhận về chuyên ngành thể dục, thể thao từ bậc trung cấp trở lên hoặc có chứng chỉ chuyên môn do Liên đoàn thể thao quốc gia, Liên đoàn thể thao quốc tế tương ứng cấp.

3. Nội dung, phương pháp tính

- Thống kê toàn bộ số vận động viên có đến 31 tháng 12 hàng năm.
- Thống kê toàn bộ số trọng tài có đến 31 tháng 12 hàng năm.
- Thống kê toàn bộ số huấn luyện viên có đến 31 tháng 12 hàng năm.

4. Phân tổ chủ yếu

- Cấp quản lý;
- Đẳng cấp, môn thể thao;
- Giới tính;
- Tỉnh, thành phố.

5. Nguồn số liệu

Tổng cục Thể dục thể thao - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4106. Số giải thể thao tổ chức tại Việt Nam

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng các hoạt động thi đấu thể thao chính thức trên phạm vi toàn quốc, giúp ngành thể thao có căn cứ xác định số lượng và chất lượng vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài, cán bộ, cơ sở vật chất, kỹ thuật, thông qua đó xây dựng kế hoạch tuyển chọn, đào tạo vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài, cán bộ, nâng cấp cơ sở vật chất, kỹ thuật để tham gia thi đấu thể thao quốc tế.

2. Khái niệm, định nghĩa

Giải thể thao là các cuộc thi đấu do các Liên đoàn thể thao quốc gia, quốc tế, ngành thể dục thể thao Trung ương và địa phương tổ chức nhằm đánh giá, tuyển chọn vận động viên và phát triển phong trào thể dục thể thao. Bao gồm hệ thống các giải như sau:

- Giải thể thao quốc tế tổ chức tại Việt Nam: Đại hội thể thao khu vực, châu lục, thế giới; giải vô địch từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục, thế giới; giải mở rộng mời các quốc tế trên thế giới tham dự và được tổ chức tại Việt Nam (do Trung ương tổ chức tại địa phương đó hoặc do địa phương đăng cai tổ chức).
- Giải thể thao cấp quốc gia: Bao gồm Đại hội TDTT toàn quốc, giải vô địch, vô địch trẻ quốc gia trong hệ thống thể thao thành tích cao và thể dục thể thao quần chúng do Trung ương tổ chức tại địa phương.
- Giải thể thao cấp tỉnh: Bao gồm hệ thống các giải thể thao quần chúng, thể thao thành tích cao do tỉnh tổ chức.
- Giải thể thao cấp huyện: Bao gồm các giải thể thao do quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh tổ chức (gọi tắt là cấp huyện).
- Giải thể thao cấp xã: Bao gồm các giải thể thao do xã, phường, thị trấn tổ chức (gọi tắt là cấp xã).

3. Nội dung, phương pháp tính

Thống kê toàn bộ số giải được tổ chức trên toàn quốc trong năm.

4. Phân tổ chủ yếu

- Giải;
- Môn thể thao; người.
- Tỉnh/thành phố/ngành.

5. Nguồn số liệu

Tổng cục Thể dục thể thao - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4107. Số giải thể thao quốc tế tham gia

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng các hoạt động thi đấu chính thức của thể thao Việt Nam trên phạm vi thế giới, giúp ngành thể dục thể thao có căn cứ xác định số lượng, chất lượng và trình độ vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài, cán bộ, qua đó lập kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài, cán bộ để tham gia thi đấu thể thao quốc tế.

2. Khái niệm, định nghĩa

Giải thể thao quốc tế là các cuộc thi đấu thể thao do các tổ chức thể thao quốc tế tổ chức được Ủy ban Olympic quốc tế, các liên đoàn thể thao quốc tế quy định cho từng môn thể thao, bao gồm: Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới; giải vô địch, vô địch trẻ từng môn thể thao khu vực, châu lục và thế giới tính cả giải mời, giải mở rộng, cúp thế giới, châu lục, khu vực.

3. Nội dung, phương pháp tính

Thống kê toàn bộ số giải quốc tế tham dự trong năm báo cáo.

4. Phân tổ chủ yếu

- Giải, cúp.
- Môn thể thao;

- Tỉnh/thành phố/ngành.

5. Nguồn số liệu

Tổng cục Thể dục Thể thao - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4108. Sổ huy chương thi đấu quốc gia

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượng huy chương các địa phương, ngành đạt được trong hệ thống thi đấu thể thao quốc gia (giải vô địch, giải trẻ, giải cúp và giải thể thao quần chúng), là căn cứ xác định, đánh giá mức độ phát triển thể dục thể thao các địa phương, ngành.

2. Khái niệm, định nghĩa

Huy chương quốc gia là huy chương do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các liên đoàn, hiệp hội thể thao quốc gia phát hành và trao thưởng tại các giải thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao nằm trong hệ thống thi đấu quốc gia hằng năm, bao gồm Huy chương vàng, bạc, đồng.

Các giải thể thao trong hệ thống thi đấu quốc gia hằng năm được tổ chức bao gồm (thể thao thành tích cao và thể thao quần chúng): Đại hội thể dục thể thao toàn quốc, các giải vô địch, vô địch trẻ, cúp quốc gia.

3. Nội dung, phương pháp tính

Thống kê toàn bộ số huy chương của vận động viên địa phương, ngành đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc gia trong năm báo cáo.

4. Phân tổ chủ yếu

- Loại huy chương;
- Môn thể thao;
- Tỉnh/thành phố.

5. Nguồn số liệu

Tổng cục Thể dục thể thao - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4109. Công trình thể thao có khán đài

1. Mục đích

Phản ánh số lượng, chất lượng công trình thể thao đủ tiêu chuẩn thi đấu (thi đấu quốc tế, thi đấu trong nước), qua đó giúp ngành thể dục thể thao lập quy hoạch và xây dựng kế hoạch phục vụ phát triển sự nghiệp thể dục thể thao.

2. Khái niệm, định nghĩa

Là công trình thể thao có kích thước đảm bảo theo tiêu chuẩn thiết kế thi đấu quốc tế, quốc gia và có bố trí khu vực chỗ ngồi cố định cho khán giả đến xem thi đấu thể thao dùng để luyện tập và thi đấu thể dục, thể thao, là thiết chế do ngành Thể dục thể thao, các ngành khác, các địa phương, các đơn vị ngoài công lập quản lý.

Công trình thể thao có khán đài bao gồm:

a. Sân thể thao:

- Sân vận động: Là sân thể thao cơ bản có đường chạy vòng khép kín bao quanh sân bóng đá và một số sân xen kẽ (thường bố trí ở hai đầu sân bóng đá) phục vụ các môn thể thao khác: nhảy xa, nhảy cao, bóng chuyền, bóng rổ,...; có khán đài và các công trình phục vụ cần thiết cho khán giả và vận động viên như phòng thay quần áo, phòng trọng tài, phòng huấn luyện viên, phòng vận động viên....

- Sân thể thao riêng cho từng môn: Là công trình TDTT chuyên dùng cho việc tập luyện và thi đấu các môn thể thao ở một địa điểm phục vụ riêng cho một môn: như điền kinh, các môn bóng và các sân thể thao khác. Sân thể thao phải đảm bảo đủ tiêu chuẩn cho việc tập luyện và thi đấu các môn thể thao. Sân thể thao gồm các loại như:

- + Sân điền kinh phục vụ cho các nội dung: chạy, nhảy (nhảy cao, nhảy xa, nhảy ba bước, nhảy sào, v.v...), đẩy tạ, ném đĩa, tạ xích, phóng lao, v.v...
- + Các sân bóng bao gồm: Sân bóng đá, sân bóng chuyền, sân cầu lông, sân bóng rổ, sân quần vợt, sân bóng ném,....
- + Sân thể thao tập trung: Gồm từ hai công trình thể thao riêng cho từng môn trở lên.

b. Nhà thi đấu thể thao

- Nhà thi đấu thể thao: Là công trình TDTT trong nhà (thường là công trình thể thao có khán đài) phục vụ cho tập luyện và thi đấu TDTT cho các môn thể thao như: bóng đá Mini, bóng bàn, bóng rổ, bóng chuyền, bóng ném, thể dục dụng cụ, võ, vật, quần vợt, cầu lông, cầu mây, v.v...

Tuỳ theo mục đích sử dụng mà Nhà tập và thi đấu thể thao có thể có những yêu cầu thiết kế riêng:

- Nhà thể thao tổng hợp cho các môn.
- Nhà thể thao riêng cho từng môn.

c. Bể bơi: Là công trình TDTT chuyên dùng cho việc tập luyện và thi đấu một số môn thể thao dưới nước như: bơi, lặn, bóng nước, nhảy cầu, bơi nghệ thuật,...

d. Trường bắn thể thao: Là công trình TDTT chuyên dùng cho việc tập luyện và thi đấu môn thể thao bắn súng, bắn cung, bắn đĩa bay... Trường bắn phải bảo đảm có hệ thống tuyến bắn, tuyến bia và các công trình phụ trợ khác.

Yêu cầu kỹ thuật:

Các công trình luyện tập và thi đấu TDTT trên khi xây dựng phải tham khảo quy định kỹ thuật theo hướng dẫn thiết kế xây dựng công trình TDTT tại quyết định số 764/1999/QĐ-UBTDTT ngày 4/8/1999 của Ủy ban Thể dục thể thao (cũ).

3. Nội dung, phương pháp tính

Phạm vi thu thập số liệu: số liệu thời điểm có đến ngày 31/12 năm báo cáo.

4. Phân tổ chủ yếu:

- Công trình.
- Tỉnh/thành phố/ngành.

5. Nguồn số liệu:

Tổng cục Thể dục thể thao - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4110. Công trình thể thao không có khán đài

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh số lượng công trình để luyện tập thể thao, không đủ tiêu chuẩn thi đấu (thi đấu quốc tế, thi đấu trong nước), qua đó giúp ngành thể dục thể thao lập qui hoạch và có kế hoạch xây dựng, phục vụ nhu cầu tập luyện của quần chúng nhân dân nhằm phát triển sự nghiệp thể dục thể thao.

2. Khái niệm, định nghĩa

Công trình thể thao không có khán đài là công trình để tập luyện thể dục, thể thao và không đủ tiêu chuẩn thi đấu thể thao quốc tế và trong nước, không bố trí khu vực chỗ ngồi cố định cho khán giả đến xem.

Đối với các công trình thể thao không có khán đài khi thống kê cần xem xét cụ thể tới các qui định kỹ thuật của từng loại công trình và đáp ứng được các yêu cầu sau đây:

- Công trình có tính ổn định phục vụ lâu dài được xây dựng theo qui hoạch mạng lưới công trình Thể dục thể thao.
- Đối với các công trình phục vụ cho nhiều môn thể thao, chỉ thống kê vào một công trình được sử dụng cho môn phổ biến nhất (để tránh sự trùng lặp).

- Đối với các sân bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, tennis... chỉ thống kê những sân có đủ yêu cầu kỹ thuật, phục vụ có hiệu quả cho tập luyện và tổ chức thi đấu của quần chúng nhân dân.

3. Nội dung, phương pháp tính

Phạm vi thu thập số liệu: số liệu thời điểm có đến ngày 31/12 năm báo cáo.

4. Phân tổ chủ yếu:

- Công trình.
- Tỉnh/thành phố/ngành.

5. Nguồn số liệu:

Tổng cục Thể dục thể thao - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4111. Diện tích đất dành cho thể dục thể thao

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh diện tích đất phục vụ việc xây dựng công trình thể thao, sân bãi tập luyện thể thao, thông qua đó các cấp, các ngành hoạch định chiến lược, quy hoạch đất đai để xây dựng các công trình thể thao nhằm đáp ứng nhu cầu luyện tập, thi đấu thể thao của quần chúng nhân dân, phát triển sự nghiệp thể dục thể thao nước nhà.

2. Khái niệm, định nghĩa

Hiện trạng đất đai dành cho thể dục thể thao:

- Diện tích đã có quy hoạch: Là diện tích đất dành cho thể dục thể thao đã nằm trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt (cấp tỉnh, thành phố).
- Diện tích chưa có quy hoạch: Là diện tích đất các địa phương dành cho thể dục thể thao nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt về quy hoạch.
- Tổng diện tích: Là tổng của 2 loại diện tích đất ở trên, thường tính bằng ha hoặc m².
- Dự báo nhu cầu sử dụng đất thể dục thể thao: Là dự báo nhu cầu sử dụng đất dành cho thể thao của các địa phương tại các mốc thời gian trong tương lai. Đơn vị tính ha hoặc m².

3. Nội dung, phương pháp tính

Thống kê toàn bộ số diện tích đã được quy hoạch (kể cả quy hoạch treo) trong phạm vi cả nước trong kỳ báo cáo (từ 1/1 đến hết 31/12 năm báo cáo).

4. Phân tổ chủ yếu

- Ha;
- Tỉnh/thành phố/ngành.

5. Nguồn số liệu

Tổng cục Thể dục thể thao - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4112. Chi cho hoạt động sự nghiệp thể dục, thể thao

1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình chi tiêu, đầu tư cho các hoạt động sự nghiệp thể dục, thể thao, bao gồm các chi phí của Tổng cục Thể dục thể thao, các địa phương, các trung tâm thể dục, thể thao và các khoản chi khác liên quan đến hoạt động sự nghiệp thể dục thể thao trong phạm vi cả nước.

2. Khái niệm, định nghĩa

Chi cho hoạt động sự nghiệp thể dục, thể thao là những khoản kinh phí từ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, các khoản thu từ hoạt động thể dục thể thao và nguồn kinh phí tài trợ, hỗ trợ từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước phục vụ cho các hoạt động thể dục thể thao (Loại 550-562).

3. Nội dung, phương pháp tính

Thống kê toàn bộ chi phí cho hoạt động sự nghiệp thể dục thể thao trong phạm vi cả nước trong kỳ báo cáo (từ 1/1 đến hết 31/12 năm báo cáo).

4. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn (chi ngân sách, chi tài trợ, thu từ bán vé);
- Khoản mục.

5. Nguồn số liệu

Tổng cục Thể dục thể thao - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

V. Lĩnh vực du lịch

5.1. Nhóm chỉ tiêu phản ánh vai trò của ngành du lịch

5101. Số lượt khách du lịch nội địa (Phạm vi quốc gia)

a. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh số lượt khách du lịch nội địa (Phạm vi quốc gia) là số chuyến đi du lịch của khách du lịch nội địa trong năm nhằm đáp ứng yêu cầu thông tin nghiên cứu, quản lý, hoạch định chiến lược, chính sách phát triển du lịch các cấp, làm căn cứ để tính toán tổng thu từ khách du lịch nội địa.

b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khách du lịch nội địa (Domestic visitors): Là khách du lịch đang thực hiện chuyến đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ quốc gia nơi họ cư trú.

Lượt khách du lịch nội địa trong các hoạt động dịch vụ được tính là khi khách du lịch tham gia một hoạt động, thực hiện một dịch vụ hoặc đến một nơi. Tại đó khách được các chủ thể đếm là một lượt khách được phục vụ.

Lượt khách du lịch nội địa (Phạm vi quốc gia) là chuyến đi của khách du lịch nội địa được xác định từ khi rời khỏi nơi cư trú thường xuyên, đến khi trở về nơi xuất phát. Một chuyến đi của một khách có thể nghỉ đêm tại nhiều cơ sở lưu trú, qua nhiều địa phương, sử dụng nhiều loại hình dịch vụ, ... hay nói cách khác, một chuyến đi có thể bao gồm nhiều lượt khách trong các phạm vi dịch vụ khác nhau.

Số lượt khách du lịch nội địa (Phạm vi quốc gia) được tính bằng số lượt chuyến đi của khách du lịch nội địa có nghỉ qua đêm tại cơ sở lưu trú du lịch + Số lượt, chuyến đi tham quan trong ngày (Không nghỉ qua đêm tại cơ sở lưu trú du lịch)

Công thức tính:

$$SCĐ = SCĐ1 + SCĐ2$$

Trong đó:

SCĐ: Số lượt chuyến đi của khách du lịch nội địa

SCĐ1: Số lượt chuyến đi có nghỉ tại Cơ sở lưu trú của khách

SCĐ2: Số lượt chuyến đi trong ngày của khách

Công thức tính các chỉ số thành phần

$$SCĐ1 = \frac{\text{Số lượt khách nghỉ tại CSLT}}{\text{Số CSLT bình quân một chuyến đi}}$$

SCĐ2 : Số lượt khách nghỉ tại CSLT * K

Trong đó:

K: Hệ số chuyển đổi.

K được tính dựa trên cơ sở tính tỷ lệ khi điều tra khách du lịch nội địa tại khu, điểm du lịch.

Lưu ý: Phương pháp trên có thể được thay bằng phương pháp điều tra thống kê chuyến đi của khách du lịch nội địa tại hộ gia đình.

c. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức chuyển đi;
- Loại hình dịch vụ du lịch sử dụng chủ yếu.

d. Nguồn số liệu

- Kết quả điều tra chi tiêu của khách du lịch của Tổng cục Thống kê (tiến hành 02 năm/lần).
- Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (QĐ 77/2010/QĐ-TTg).
- Điều tra doanh nghiệp ngoài nhà nước, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể cơ sở SXKD phi nông nghiệp và khai thác kết quả của một số cuộc điều tra khác của Tổng cục Thống kê.
- Điều tra khách du lịch nội địa tại các khu, điểm du lịch do Tổng cục Du lịch tiến hành.
- Số liệu báo cáo của các cơ quan quản lý du lịch địa phương.

5102. Chi tiêu bình quân 1 lượt khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài

a. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh mức chi tiêu của khách Việt Nam chi tiêu du lịch trong nước (Phần chi tiêu trước và sau chuyến đi) và mức chi tiêu của khách Việt Nam tại nước ngoài, làm cơ sở xác định tổng kim ngạch nhập khẩu du lịch.

b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Chi tiêu du lịch (còn gọi là chi tiêu của khách du lịch) là “tổng số tiền thanh toán cho việc mua sắm hàng hóa và dịch vụ cũng như đồ có giá trị khác để sử dụng trong các chuyến đi du lịch”, bao gồm các chi tiêu trực tiếp từ bản thân họ cũng như các chi phí đã được chi trả hoặc chi trả bởi người khác (Có thể là bạn bè, người thân, cơ quan, doanh nghiệp, bảo hiểm, chính phủ...). Không bao gồm các loại thanh toán của khách du lịch liên quan tới thuế, lợi nhuận, mua sắm các tài sản tài chính và phi tài chính....

Chi tiêu của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài là tổng số tiền chi tiêu của khách (Bao gồm cả chi tiêu cá nhân, chi theo đoàn, theo tour, ...) trong suốt thời gian trước, sau và trong chuyến đi ra ngoài lãnh thổ Việt Nam. Phạm vi thống kê của chỉ tiêu chỉ bao gồm những người hiện đang sinh sống tại Việt Nam và mang quốc tịch Việt Nam đi du lịch nước ngoài (không bao gồm người nước ngoài cư trú tại Việt Nam đi du lịch nước ngoài).

Chi tiêu bình quân bằng tổng chi tiêu (Bao gồm chi tiêu của tất cả khách) chia cho tổng số khách.

Chỉ tiêu này được xác định qua Điều tra thống kê tại cửa khẩu, hoặc tại hộ gia đình (không bao gồm chi tiêu của khách nước ngoài sống tại VN trên 12 tháng đi du lịch ra nước ngoài).

c. Phân tổ chủ yếu

- Hình thức chuyển đi;
- Loại hình sử dụng dịch vụ chủ yếu;
- Nước đến.

d. Nguồn số liệu

Điều tra chi tiêu của khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài của Tổng cục Thống kê và Tổng cục Du lịch.

5103. Tổng thu từ khách du lịch

a. Mục đích, ý nghĩa

- Đánh giá mức độ chi tiêu của khách du lịch tại thị trường trong nước, bao gồm cả khách du lịch nội địa và khách quốc tế đến, khách du lịch Việt Nam ra nước ngoài (trước và sau chuyến đi) làm cơ sở để xác định tổng thu ngành Du lịch (Tổng nguồn thu từ chi tiêu của khách du lịch và các giá trị hiện vật cung cấp cho khách du lịch được quy đổi).
- Vai trò của ngành Du lịch trong phát triển kinh tế.

b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Tổng thu từ khách du lịch là tổng số tiền chi tiêu của khách du lịch (Khách du lịch quốc tế đến, khách du lịch quốc tế đi và khách du lịch nội địa) trong lãnh thổ Việt Nam. Tiêu dùng của khách du lịch ngoài lãnh thổ Việt Nam không được tính vào chỉ tiêu này.

Nội dung của chỉ tiêu này được xét dưới góc độ tổng hợp thông tin từ nguồn cầu. Tổng thu từ khách du lịch bằng tổng tiêu dùng du lịch trong nước:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng thu} & & \text{Tổng chi} & & \text{Tổng chi tiêu} & & \text{Chi tiêu trong} & & \text{Giá trị} \\ \text{từ khách} & = & \text{tiêu của} & + & \text{của khách du} & + & \text{nước của khách} & + & \text{quy đổi} \\ \text{du lịch} & & \text{khách quốc} & & \text{lich nội địa} & & \text{du lịch VN ra} & & \text{của các} \\ & & \text{tế đến VN} & & \text{(2)} & & \text{nước ngoài (trước} & & \text{giao dịch} \\ & & \text{(1)} & & & & \text{và sau chuyến đi)} & & \text{hiện vật} \\ & & & & & & \text{(3)} & & \text{(4)} \end{array}$$

Chỉ tiêu này tạm thời chưa tính tới cầu phần (3) và (4)

- Tổng chi tiêu của khách du lịch quốc tế là tổng số tiền chi tiêu của khách quốc tế (Bao gồm cả chi tiêu cá nhân, chi theo đoàn, theo tour, ...) trong suốt thời gian chuyến đi tại lãnh thổ Việt Nam.

- Tổng chi tiêu du lịch của khách du lịch nội địa là tổng số tiền chi tiêu của khách (Bao gồm cả chi tiêu cá nhân, chi theo đoàn, theo tour, ...) trong suốt chuyến đi.

Theo UNWTO: Tiêu dùng du lịch bao gồm các chi tiêu du lịch bằng tiền mặt và các trao đổi dưới hình thức hiện vật được quy đổi như: Giá trị quy đổi của các giao dịch hiện vật (Giao dịch về nhà ở, đồ ăn, quà tặng, các dịch vụ cá nhân do chính phủ hoặc tổ chức xã hội, doanh nghiệp cung cấp miễn phí hoặc phí rất thấp, ...) được xem là chuyển nhượng xã hội bằng hiện vật.

- Tổng chi tiêu của khách quốc tế đến và khách du lịch nội địa tính theo công thức:

$$\text{Tổng chi tiêu} = \text{Tổng số khách} \times \text{Chi tiêu bình quân ngày khách} \times \text{Số ngày lưu trú bình quân khách}$$

- Tổng chi tiêu cho các loại hình kinh doanh dịch vụ được phân bổ theo kết quả điều tra cơ cấu chi tiêu khách.

c. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế.

d. Nguồn số liệu

- Báo cáo về số lượt khách du lịch (Khách quốc tế đến; Khách du lịch nội địa; Khách du lịch VN ra nước ngoài) từ Tổng cục Thống kê.

- Báo cáo điều tra chi tiêu theo nhóm khách (Khách quốc tế đến; Khách du lịch nội địa; Khách du lịch VN ra nước ngoài).

- Điều tra thống kê để quy đổi các giao dịch hiện vật.

5104. Số lao động trực tiếp hoạt động du lịch

a. Mục đích ý nghĩa

Đánh giá quy mô lao động trong các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch, cơ quan quản lý, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức hoạt động liên quan trực tiếp đến du lịch (gọi chung là doanh nghiệp, tổ chức hoạt động du lịch).

Đáp ứng yêu cầu thông tin nghiên cứu, quản lý, hoạch định chiến lược, chính sách phát triển nguồn nhân lực du lịch các cấp.

b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Lao động trực tiếp hoạt động du lịch là tổng số lao động mà doanh nghiệp kinh doanh, tổ chức hoạt động du lịch trực tiếp quản lý, sử dụng, có hợp đồng lao động và trả lương hàng tháng.

Lưu ý: Những lao động sau đây không tính vào lao động trực tiếp của doanh nghiệp du lịch

- Lao động gia đình làm gia công cho doanh nghiệp;
- Học sinh các trường đào tạo nghề đến thực tập;
- Phạm nhân các trại gửi đến lao động cải tạo;
- Lao động của các doanh nghiệp khác gửi đến nhưng doanh nghiệp không quản lý và không trả lương;
- Những người làm công tác chuyên trách Đảng, đoàn thể do quỹ Đảng, đoàn thể trả lương.

Lao động phụ của doanh nghiệp là lao động do doanh nghiệp thuê bán thời gian, theo thời vụ hoặc thuê theo công việc,...

Chỉ tiêu này được tổng hợp báo cáo từ các cơ sở kinh doanh du lịch và qua điều tra thống kê.

c. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình kinh doanh dịch vụ: Khách sạn, Nhà hàng, Lữ hành, Vận chuyển khách, Khu điểm du lịch.
- Loại hình doanh nghiệp, tổ chức hoạt động du lịch;
- Theo Tỉnh/Thành phố.

d. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo cơ sở;
- Báo cáo điều tra thống kê.

5.2. Nhóm chỉ tiêu phản ánh về hoạt động kinh doanh du lịch (*Áp dụng cho các cơ sở, doanh nghiệp do Ngành Du lịch quản lý, cấp phép*)

5201. Công suất sử dụng phòng của cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng

a. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng phòng và doanh số của cơ sở lưu trú du lịch, làm cơ sở để đánh giá hiệu quả đầu tư.

b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Công suất sử dụng phòng là tỷ lệ phần trăm sử dụng phòng so với tổng số phòng cung cấp có thể sử dụng của các cơ sở lưu trú trong một năm.

$$\text{Công suất sử dụng phòng} = \frac{\text{Tổng số ngày sử dụng phòng}}{\text{Tổng số ngày phòng có để bán}} \times 100$$

Công suất sử dụng phòng của cơ sở lưu trú du lịch.

Tổng số ngày phòng có để bán tính đến hết thời điểm báo cáo (Ghi theo phiếu hướng dẫn thống kê ghi sổ).

Tổng số ngày sử dụng phòng là cộng số ngày của các phòng đã sử dụng cho khách thuê trong kỳ báo cáo (Ghi theo phiếu hướng dẫn thống kê ghi sổ).

c. Phân tổ chủ yếu

- Xếp hạng Cơ sở lưu trú du lịch;
- Tỉnh/Thành phố.

d. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê từ các Sở VH TTDL, các Vụ của TCDL.

5202. Doanh thu của các cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng

a. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các cơ sở lưu trú du lịch ... làm cơ sở đánh giá nhu cầu, định hướng chính sách phát triển loại hình kinh doanh dịch vụ du lịch.

b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Doanh thu của các cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng là toàn bộ doanh thu (thuần) bán hàng, cung cấp dịch vụ gồm tổng số tiền đã và sẽ thu được trong thời gian kỳ báo cáo (tháng, quý, năm) phát sinh từ các hoạt động bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, không bao gồm khoản chi hộ khách (“Chi hộ khách” là phần giá trị của những dịch vụ không do cơ sở thực hiện mà phải thuê của doanh nghiệp hoặc tổ chức khác thông qua các chứng từ pháp lý như hợp đồng, hóa đơn).

c. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo xếp hạng CSLT;
- Tỉnh/thành phố.

d. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê từ các Sở VH TTDL, các Vụ của TCDL.

5203. Số lượt khách do cơ sở lữ hành, đại lý du lịch phục vụ

a. Mục đích ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô hoạt động của loại hình kinh doanh dịch vụ lữ hành làm cơ sở đánh giá nhu cầu, định hướng chính sách phát triển loại hình kinh doanh dịch vụ du lịch.

b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượt khách do các doanh nghiệp lữ hành phục vụ là số lượng khách sử dụng tour của doanh nghiệp (được tính khi đón khách, bắt đầu vào sử dụng dịch vụ cho đến khi trả khách về nơi đón).

Các trường hợp khách không sử dụng tour của doanh nghiệp như: khách hủy tour, nhượng khách cho doanh nghiệp khác, hợp đồng đại lý khách, ... thì không thống kê.

Trường hợp ghép khách, bán khách với một công ty lữ hành khác thì không thống kê. Ví dụ Công ty A có tour xuyên Việt, nhưng khi khách đến Hà Nội, chương trình có 1 ngày tham quan Hà Nội, Công ty A bán cho công ty B thực hiện 1 ngày tham quan Hà Nội. Khi thực hiện thống kê du lịch, cả hai công ty A và B đều được tính số lượt khách của đoàn tour, chỉ khác khi tổng hợp số ngày khách phục vụ thì công ty A chỉ được tính bằng tổng số ngày tour trừ đi tổng số ngày đã bán cho công ty B. Doanh thu theo giá thực tế cũng phải trừ theo nguyên tắc trên.

Chỉ tiêu này được tổng hợp báo cáo từ các doanh nghiệp và phương pháp thống kê ghi sổ từ doanh nghiệp.

c. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm khách (Khách du lịch nội địa; Khách quốc tế đến Việt Nam; Khách Việt Nam ra nước ngoài);
- Tỉnh/Thành phố.

d. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê từ các Sở VH TTDL, các Vụ của TCDL.

5204. Số lượt khách do các khu, điểm du lịch phục vụ

a. Mục đích ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô hoạt động của loại hình kinh doanh khu điểm du lịch làm cơ sở đánh giá nhu cầu, định hướng chính sách phát triển loại hình kinh doanh dịch vụ khu điểm du lịch.

b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Số lượt khách do các khu điểm du lịch phục vụ được tính từ khi khách bắt đầu sử dụng dịch vụ cho đến khi ra khỏi khu điểm du lịch.

Khu điểm du lịch là nơi có tài nguyên du lịch hấp dẫn, đa dạng đã được quy hoạch, đầu tư phát triển dịch vụ du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách.

Chỉ tiêu được tổng hợp báo cáo từ doanh nghiệp và phương pháp thống kê ghi sổ từ doanh nghiệp.

c. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm khách (Khách du lịch nội địa; Khách du lịch quốc tế);
- Tỉnh/Thành phố.

d. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê từ các Sở VHTTDL, các Vụ của TCDL

5.3. Nhóm chỉ tiêu phản ánh về năng lực hoạt động của Ngành Du lịch (Áp dụng cho các cơ sở, doanh nghiệp do Ngành Du lịch quản lý, cấp phép)

5301. Số lượng cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng

a. Mục đích ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh sự phát triển về số lượng, quy mô và nhu cầu của ngành du lịch tại một thời điểm nhất định, làm cơ sở để đánh giá, xem xét lập kế hoạch, quy hoạch, phân bổ số lượng cơ sở lưu trú du lịch trên toàn quốc.

b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Cơ sở lưu trú du lịch là cơ sở cho thuê buồng, giường và cung cấp các dịch vụ khác phục vụ khách lưu trú, trong đó khách sạn là cơ sở lưu trú du lịch chủ yếu nhất.

Chỉ tiêu được tổng hợp từ báo cáo thống kê từ các Sở VHTTDL, các Vụ của TCDL.

c. Phân tổ chủ yếu

- Theo xếp hạng, cấp phép;
- Tỉnh/Thành phố.

d. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê từ các Sở VHTTDL, các Vụ của TCDL.

5302. Số lượng doanh nghiệp lữ hành, đại lý du lịch được cấp phép

a. Mục đích ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh sự phát triển về số lượng, quy mô và nhu cầu của ngành du lịch tại một thời điểm nhất định, làm cơ sở để đánh giá, xem xét lập kế hoạch, quy hoạch, phân bổ số lượng doanh nghiệp lữ hành, đại lý du lịch trên toàn quốc.

b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Hoạt động lữ hành (Tour) là hoạt động bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch, thực hiện các dịch vụ tư vấn, cung cấp thông tin, lập kế hoạch tham quan du lịch, hướng dẫn khách du lịch, làm đại lý du lịch cho các đơn vị khác.

Hoạt động lữ hành quốc tế: Là hoạt động lữ hành với khách du lịch quốc tế (Bao gồm khách quốc tế đến Việt Nam và khách quốc tế Việt Nam ra nước ngoài). Các doanh nghiệp có hoạt động này phải có giấy phép đăng ký hoạt động lữ hành quốc tế. Nhân viên hướng dẫn của doanh nghiệp theo đoàn phải có thẻ hướng dẫn viên quốc tế.

Hoạt động lữ hành nội địa: Là hoạt động lữ hành với khách du lịch nội địa. Nhân viên hướng dẫn của doanh nghiệp theo đoàn phải có thẻ hướng dẫn viên nội địa

Doanh nghiệp kinh doanh các hoạt động dịch vụ kể trên được gọi là doanh nghiệp lữ hành, chịu sự quản lý nhà nước về các tiêu chuẩn hoạt động được quy định bằng các văn bản quy phạm pháp luật.

Đại lý du lịch là các tổ chức, cá nhân nhận bán chương trình du lịch của doanh nghiệp kinh doanh du lịch cho khách du lịch để hưởng hoa hồng. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh đại lý du lịch không được tổ chức thực hiện chương trình du lịch.

Chỉ tiêu được tổng hợp từ báo cáo thống kê từ các Sở VHTTDL, các Vụ của TCDL

c. Phân tổ chủ yếu

- Theo xếp hạng, cấp phép;
- Tỉnh/Thành phố.

d. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê từ các Sở VH TTDL, các Vụ của TCDL.

5303. Số hướng dẫn viên du lịch được cấp thẻ

a. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh tình hình hoạt động và khả năng đáp ứng của hướng dẫn viên du lịch, làm cơ sở đánh giá, định hướng phát triển hoạt động hướng dẫn, cấp thẻ hướng dẫn viên, thuyết minh viên.

b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Hướng dẫn viên du lịch là người sử dụng ngôn ngữ đã lựa chọn để giới thiệu và giải thích cho du khách các di sản văn hóa cũng như thiên nhiên của một vùng cụ thể được các cơ quan liên quan công nhận. Nói cách khác, hướng dẫn viên du lịch là người thực hiện các điều khoản được ký kết trong hợp đồng cung ứng dịch vụ lữ hành, giúp doanh nghiệp lữ hành thu được lợi nhuận kinh tế và giúp du khách hiểu biết thêm về điểm đến (điểm tham quan) thông qua chuyến đi và bài thuyết minh. Điều kiện tiên quyết để làm hướng dẫn viên là phải có thẻ hướng dẫn viên, bao gồm hai loại: Thẻ hướng dẫn viên quốc tế và Thẻ hướng dẫn viên nội địa.

Thuyết minh viên là người thuyết minh tại chỗ cho khách du lịch trong phạm vi khu du lịch, điểm du lịch, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với khu, điểm du lịch cấp giấy chứng nhận.

Chỉ tiêu tổng hợp báo cáo từ các Sở VH TTDL.

c. Phân tổ chủ yếu

- Phân theo loại: (Hướng dẫn viên quốc tế, hướng dẫn viên nội địa, thuyết minh viên);
- Theo Tỉnh/Thành phố.

d. Nguồn số liệu

Báo cáo từ các Sở VH TTDL, các Vụ của TCDL.

5304. Số lượng khu, điểm du lịch phục vụ khách tham quan

a. Mục đích ý nghĩa

Chỉ tiêu phản ánh quy mô về khu, điểm du lịch, làm căn cứ lập kế hoạch phát triển khu điểm du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu giải trí của khách.

b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

Khu du lịch là nơi có tài nguyên du lịch hấp dẫn với ưu thế về tài nguyên du lịch tự nhiên, được quy hoạch, đầu tư phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch, đem lại hiệu quả về kinh tế - xã hội và môi trường.

Điểm du lịch là nơi có tài nguyên du lịch hấp dẫn, phục vụ nhu cầu tham quan của khách du lịch.

Kinh doanh phát triển khu du lịch, điểm du lịch bao gồm đầu tư bảo tồn, nâng cấp tài nguyên du lịch đã có, đưa các tài nguyên du lịch tiềm năng vào khai thác; phát triển khu du lịch, điểm du lịch mới; kinh doanh xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch, cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch.

Kinh doanh dịch vụ du lịch trong khu du lịch, điểm du lịch, đô thị du lịch bao gồm kinh doanh lữ hành, lưu trú du lịch, vận chuyển khách du lịch, ăn uống, mua sắm, thể thao, giải trí, thông tin và các dịch vụ khác phục vụ khách du lịch.

Khách du lịch trong ngày hoặc khách tham quan (Same day visitors - Excursionist): Là chuyến đi của khách không nghỉ qua đêm tại bất cứ cơ sở lưu trú du lịch nào.

Các doanh nghiệp kinh doanh các hoạt động trên được cơ quan quản lý nhà nước về du lịch xếp hạng và cấp phép đón khách du lịch.

Các khu di tích, khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, ... được UBND các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương cho phép đón khách tham quan và thực hiện thu phí theo quy định.

Chỉ tiêu này tổng hợp báo cáo từ các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

c. Phân tổ chủ yếu

- Theo phân loại (Số cơ sở kinh doanh khu, điểm du lịch; số khu di tích, khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, ... được UBND các tỉnh thành lập ban quản lý và thực hiện thu phí với khách tham quan);

- Theo Tỉnh/Thành phố.

d. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê từ Sở VH TTDL, Vụ chức năng của TCDL.

5.4. Nhóm chỉ tiêu phản ánh về hoạt động đầu tư và phát triển du lịch

5401. Đầu tư cho công tác quảng bá, xúc tiến du lịch

a. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá sự quan tâm và mức độ đầu tư cho công tác quảng bá, xúc tiến du lịch. Giúp các cơ quan quản lý nhà nước nắm được số tiền mà nhà nước chi cho công tác quảng bá, xúc tiến du lịch, từ đó có các chính sách phát triển xúc tiến, quảng bá trong hiện tại và tương lai, đáp ứng được mục tiêu phát triển du lịch.

b. Nội dung, phương pháp tính

Chi cho công tác quảng bá và xúc tiến du lịch: Là tổng số tiền chi cho các hoạt động quảng bá và xúc tiến du lịch của tất cả các đơn vị sự nghiệp VH TTDL, các tổ chức, các doanh nghiệp, các cá nhân đã tham gia đóng góp.

Nội dung chi cho công tác quảng bá, xúc tiến du lịch bao gồm:

- Công tác quảng bá du lịch;
- Các hoạt động xúc tiến du lịch;
- Công tác lập kế hoạch chung và phối hợp có liên quan đến hoạt động du lịch;
- Tổng quát hóa số liệu thống kê và các thông tin cơ bản về du lịch;
- Quản lý các cơ quan thông tin;
- Quản lý và qui định về việc tiếp xúc với khách du lịch của các doanh nghiệp (khách sạn, nhà hàng, các khu giải trí vui chơi, v.v.);
- Quản lý khách thường trú và khách vắng lại: cấp visa và quản lý tại biên giới;
- Các dịch vụ bảo vệ công dân có liên quan đến bảo vệ du khách;
- Các dịch vụ khác.

Thống kê toàn bộ chi phí cho công tác quảng bá, xúc tiến du lịch trong phạm vi cả nước, theo tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo.

c. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn, mục (Nhà nước, tư nhân, Tổ chức lễ hội, sự kiện, hội chợ,...; Panô, áp phích, biển quảng cáo tấm lớn cố định; Ấn phẩm sách, tờ gấp, ấn phẩm điện tử...; Nghiên cứu thị trường, điều tra, khảo sát thông tin, thống kê; Khác);

- Tỉnh/Thành phố.

d. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê từ các Sở VH TTDL, các Vụ của TCDL

5402. Số vốn đầu tư cho hoạt động du lịch

a. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu xác định quy mô, cơ cấu và vốn đầu tư theo nguồn vốn, theo khoản mục đầu tư để lập quy hoạch, kế hoạch thực hiện, sử dụng hiệu quả vốn đầu tư cho Du lịch; Đề ra các chính sách quản lý phù hợp như huy động nguồn vốn, điều chỉnh cơ cấu đầu tư theo khu vực... trong từng giai đoạn phát triển của du lịch.

b. Khái niệm, nội dung và phương pháp tính

Vốn đầu tư cho hoạt động du lịch được xác định là vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định: là chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, bao gồm vốn đầu tư nâng cấp cải tạo trang thiết bị, phục vụ sản xuất kinh doanh, đầu tư nâng cấp, cải tạo đường xá, cầu cống, cảnh quan, môi trường...

Chỉ tiêu được tổng hợp trên phạm vi cả nước, theo tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo.

c. Phân tổ chủ yếu

- Theo ngành kinh tế;
- Tỉnh/Thành phố.

d. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê từ các Sở VH TTDL, các Vụ của TCDL.

5403. Số dự án đầu tư du lịch mới

a. Mục đích, ý nghĩa

Đánh giá tốc độ phát triển, quy mô vốn đầu tư trong và ngoài nước.

b. Nội dung, phương pháp tính

Tổng số các dự án đầu tư du lịch được cấp phép trong kỳ.

Chỉ tiêu được tổng hợp trên phạm vi cả nước, theo tỉnh/thành phố trong kỳ báo cáo.

c. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn vốn đầu tư (Đầu tư trong nước; Đầu tư nước ngoài,...);
- Tỉnh/Thành phố.

d. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê từ các Sở VH TTDL, các Vụ của TCDL.

5404. Số vốn đầu tư du lịch mới

a. Mục đích, ý nghĩa

Đánh giá chất lượng các dự án đầu tư du lịch, sức hút các nguồn vốn đầu tư của ngành du lịch.

b. Nội dung, phương pháp tính

Tổng số vốn đăng ký của các dự án đầu tư du lịch mới.

c. Phân tổ chủ yếu

- Nguồn vốn đầu tư (Đầu tư trong nước; Đầu tư nước ngoài, ...);
- Tỉnh/Thành phố.

d. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê từ các Sở VH TTDL, các Vụ của TCDL.